

LUẬT CHĂN NUÔI

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Chăn nuôi.*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động chăn nuôi; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động chăn nuôi; quản lý nhà nước về chăn nuôi.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chăn nuôi* là ngành kinh tế - kỹ thuật bao gồm các hoạt động trong lĩnh vực giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, điều kiện chăn nuôi, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi.
2. *Hoạt động chăn nuôi* là nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản vật nuôi và hoạt động khác có liên quan đến vật nuôi, sản phẩm chăn nuôi phục vụ mục đích làm thực phẩm, khai thác sức kéo, làm cảnh hoặc mục đích khác của con người.
3. *Chăn nuôi nông hộ* là hình thức tổ chức hoạt động chăn nuôi tại hộ gia đình.
4. *Chăn nuôi trang trại* là hình thức tổ chức hoạt động chăn nuôi tập trung tại khu vực riêng biệt dành cho sản xuất, kinh doanh chăn nuôi.
5. *Vật nuôi* bao gồm gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi.
6. *Gia súc* là các loài động vật có vú, có 04 chân được con người thuần hóa và chăn nuôi.

축산법

베트남사회주의공화국 헌법에 근거하여
국회는 축산법을 공포한다.

제 1 장 총칙

제 1 조 적용범위

이 법은 축산활동, 축산활동 시 단체·개인의 권리·의무, 축산에 관한 국가적 관리에 대하여 규정한다.

제 2 조 용어 정의

이 법에서 사용하는 용어의 뜻은 다음과 같다.

1. "축산"이란 가축품종 분야의 활동, 축산사료, 축산조건, 축산물 가공 및 시장을 포함하는 기술경제적 분야를 말한다.
2. "축산활동"이란 식량 생산, 견인력 개발, 관광 또는 인간의 그 밖의 목적을 위하여 가축을 번식·사육하고 가축과 관련된 그 밖의 활동을 수행하는 것을 말한다.
3. "축산농가"란 가구에서 축산활동을 조직하는 형태를 말한다.
4. "축산농장"이란 축산 생산·거래를 위하여 별도의 영역에서 집중적으로 축산활동을 조직하는 형태를 말한다.
5. "가축"에는 가축, 가금류 및 축산 관련 그 밖의 동물이 포함된다.
6. "가축"이란 4 개의 다리를 가진 포유류로서 인간이 길들이고 사육하는 개체를 말한다.

7. *Gia cầm* là các loài động vật có 02 chân, có lông vũ, thuộc nhóm động vật có cánh được con người thuần hóa và chăn nuôi.

8. *Động vật khác trong chăn nuôi* là động vật ngoài gia súc, gia cầm và ngoài Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, danh mục động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật rừng thông thường, động vật thủy sản, danh mục động vật rừng hoang dã thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

9. *Giống vật nuôi* là quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người; phải có số lượng bảo đảm để nhân giống và di truyền được những đặc điểm của giống cho thế hệ sau.

10. *Dòng* là một nhóm vật nuôi trong giống, mang những đặc điểm chung của giống nhưng có đặc điểm riêng đã ổn định.

11. *Dòng, giống vật nuôi mới* là dòng, giống vật nuôi lần đầu được tạo ra trong nước hoặc lần đầu được nhập khẩu vào Việt Nam.

12. *Giống vật nuôi quý, hiếm* là giống vật nuôi có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế mà số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng.

13. *Giống vật nuôi bản địa* là giống vật nuôi được hình thành và tồn tại ở địa bàn nhất định trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

14. *Giống gốc* là đàn giống cấp cụ kỵ, ông bà đối với lợn, gia cầm; đàn giống hạt nhân đối với giống gia súc khác; đàn thuần chủng đối với ong; giống nguyên chủng đối với tằm.

7. "gà rừng" là 2 loài gà có 2 chân, có lông vũ, thuộc nhóm động vật có cánh được con người thuần hóa và chăn nuôi.

8. "Động vật khác trong chăn nuôi" là động vật ngoài gia súc, gia cầm và ngoài Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, danh mục động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật rừng thông thường, động vật thủy sản, danh mục động vật rừng hoang dã thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

9. "Giống vật nuôi" là quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người; phải có số lượng bảo đảm để nhân giống và di truyền được những đặc điểm của giống cho thế hệ sau.

10. "Dòng" là một nhóm vật nuôi trong giống, mang những đặc điểm chung của giống nhưng có đặc điểm riêng đã ổn định.

11. "Dòng, giống vật nuôi mới" là dòng, giống vật nuôi lần đầu được tạo ra trong nước hoặc lần đầu được nhập khẩu vào Việt Nam.

12. "Giống vật nuôi quý, hiếm" là giống vật nuôi có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế mà số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng.

13. "Giống vật nuôi bản địa" là giống vật nuôi được hình thành và tồn tại ở địa bàn nhất định trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

14. "Giống gốc" là đàn giống cấp cụ kỵ, ông bà đối với lợn, gia cầm; đàn giống hạt nhân đối với giống gia súc khác; đàn thuần chủng đối với ong; giống nguyên chủng đối với tằm.

15. *Đàn giống cấp cụ kỵ đối với lợn, gia cầm* là đàn giống vật nuôi thuần chủng hoặc đàn giống đã được chọn để sản xuất ra đàn giống cấp ông bà.

16. *Đàn giống cấp ông bà đối với lợn, gia cầm* là đàn giống vật nuôi được sinh ra từ đàn giống cấp cụ kỵ để sản xuất ra đàn giống cấp bố mẹ.

17. *Đàn giống cấp bố mẹ đối với lợn, gia cầm* là đàn giống vật nuôi được sinh ra từ đàn giống cấp ông bà để sản xuất ra đàn thương phẩm.

18. *Đàn giống hạt nhân* là đàn giống tốt nhất, có nguồn gốc và xuất xứ rõ ràng, được nuôi dưỡng và chọn lọc theo một quy trình nhất định nhằm đạt được tiến bộ di truyền cao để sản xuất ra đàn nhân giống.

19. *Đàn nhân giống* là đàn giống do đàn giống hạt nhân sinh ra để sản xuất đàn thương phẩm hoặc được chọn lọc để bổ sung vào đàn giống hạt nhân.

20. *Đàn thương phẩm* là đàn vật nuôi được sinh ra từ đàn giống cấp bố mẹ hoặc từ đàn nhân giống.

21. *Nguồn gen giống vật nuôi* là các động vật sống và sản phẩm giống của chúng mang thông tin di truyền có khả năng tạo ra hoặc tham gia tạo ra giống vật nuôi mới.

22. *Hệ phả vật nuôi* là bản ghi chép thể hiện mối quan hệ huyết thống của cá thể vật nuôi với tổ tiên của chúng.

23. *Sản phẩm giống vật nuôi* bao gồm con giống, tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng và vật liệu di truyền khác được khai thác từ vật nuôi.

24. *Tạo dòng, giống vật nuôi* là việc chọn lọc và phối giống hoặc sử dụng các phương pháp khoa học, biện pháp kỹ thuật để tạo ra một dòng, giống vật nuôi mới.

15. "돼지 및 가금류에 대한 증조부모급 품종군"이란 순종 가축군 또는 조부모급의 품종을 생산하도록 선택된 품종군을 말한다.

16. "돼지 및 가금류에 대한 조부모급 품종군"이란 부모급 품종을 생산하기 위하여 조상급 품종으로부터 태어난 가축품종군을 말한다.

17. "돼지 및 가금류에 대한 부모급 품종군"이란 상품군을 생산하기 위하여 조부모급 품종군으로부터 태어난 가축품종군을 말한다.

18. "핵 품종군"이란 가장 좋은 품종군으로, 기원 및 원산지가 명확하고 종자군을 생산하기 위하여 유전적 진전을 이루려는 목적으로 일정한 절차에 따라 배양 및 선별되는 품종군을 말한다.

19. "종자군"이란 상품군을 생산하기 위하여 태어났거나 핵 품종군을 추가하기 위하여 선별된 품종군을 말한다.

20. "상품군"이란 부모급 품종 또는 종자군으로부터 태어난 가축군을 말한다.

21. "가축품종 유전자원"이란 새로운 가축 품종을 창조하거나 창조하는 데 관여할 수 있는 유전 정보를 가진 살아있는 동물 및 품종제품을 말한다.

22. "가축계보"란 가축 개체와 그 조상 간의 혈연관계를 나타낸 기록을 말한다.

23. "가축품종제품"에는 가축에서 추출된 종자, 정자, 배아, 종란, 유충 및 그 밖의 유전적 물질이 포함된다.

24. "가축품종·계통의 생성"이란 선택 및 근친교배 또는 과학적 방법 및 기술적 조치를 활용하여 새로운 가축 품종·계통을 생성하는 것을 말한다.

25. *Thức ăn chăn nuôi* là sản phẩm mà vật nuôi ăn, uống ở dạng tươi, sống hoặc đã qua chế biến bao gồm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung và thức ăn truyền thống.

26. *Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh* là hỗn hợp của các nguyên liệu thức ăn được phối chế, có đủ chất dinh dưỡng để duy trì hoạt động sống và khả năng sản xuất của vật nuôi theo từng giai đoạn sinh trưởng hoặc chu kỳ sản xuất mà không cần thêm thức ăn khác ngoài nước uống.

27. *Thức ăn đậm đặc* là hỗn hợp của các nguyên liệu thức ăn có hàm lượng chất dinh dưỡng cao hơn nhu cầu của vật nuôi và dùng để phối chế với nguyên liệu khác tạo thành thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh.

28. *Thức ăn bổ sung* là nguyên liệu đơn hoặc hỗn hợp của các nguyên liệu thức ăn cho thêm vào khẩu phần ăn để cân đối các chất dinh dưỡng cần thiết cho vật nuôi; duy trì hoặc cải thiện đặc tính của thức ăn chăn nuôi; cải thiện sức khỏe vật nuôi, đặc tính của sản phẩm chăn nuôi.

29. *Thức ăn truyền thống* là sản phẩm nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp chế biến được sử dụng phổ biến theo tập quán trong chăn nuôi bao gồm thóc, gạo, cám, ngô, khoai, sắn, bã rượu, bã bia, bã sắn, bã dứa, ri mật đường, rơm, cỏ, tôm, cua, cá và loại sản phẩm tương tự khác.

30. *Nguyên liệu đơn* là các đơn chất ở dạng tự nhiên hoặc tổng hợp được dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.

31. *Thức ăn chăn nuôi thương mại* là thức ăn chăn nuôi được sản xuất nhằm mục đích trao đổi, mua bán trên thị trường.

32. *Chất chính trong thức ăn chăn nuôi* là chất quyết định công dụng và bản chất của thức ăn chăn nuôi.

25. "축산사료"란 완전혼합사료, 농축사료, 보충사료 및 전통사료를 포함하여 가축이 먹고 마시는 가공제품 또는 신선하고 살아있는 상태의 제품을 말한다.

26. "완전혼합사료"란 생육단계별 또는 생산주기별 가축의 생산능력을 유지하기 위하여 식수 외에 별도의 추가 사료 없이도 충분한 영양성분을 함유한 사료 원료의 혼합물을 말한다.

27. "농축사료"란 가축이 필요로 하는 것보다 더 높은 영양소 함량을 가진 사료 원료의 혼합물을 말하며 완전혼합사료를 만들기 위하여 다른 원료와 혼합하는 데 사용된다.

28. "보충사료"란 가축에 필요한 영양소의 균형을 맞추기 위하여 식단에 추가된 단일 원료 또는 사료 원료의 혼합물을 말하며 축산사료의 특성을 유지 및 개선하고 축산물의 특성이나 가축의 건강을 개선하기 위한 사료를 말한다.

29. "전통사료"란 축산 관습에 따라 보편적으로 사용되는 농산물, 수산물, 가공산업물을 말하며 벼, 쌀, 겨, 옥수수, 감자, 카사바, 술 찌꺼기, 맥주 찌꺼기, 카사바 찌꺼기, 과일애플 찌꺼기, 당밀, 짚, 풀, 새우, 게, 생선 및 그 밖의 유사 제품을 포함한다.

30. "단일 원료"란 축산사료의 원료로 사용되는 천연물질 또는 단일 합성물질을 말한다.

31. "상업용 축산사료"란 시장에서 교환 및 매매 목적으로 생산되는 축산사료를 말한다.

32. "축산사료의 주성분"이란 축산사료의 용도 및 성질을 결정하는 물질을 말한다.

33. Sản phẩm chăn nuôi bao gồm thịt, trứng, sữa, mật ong, sáp ong, kén tằm, tổ yến, xương, sừng, móng, nội tạng; lông, da chưa qua chế biến và các sản phẩm khác được khai thác từ vật nuôi.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động chăn nuôi

1. Phát triển chăn nuôi theo chuỗi giá trị, khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế các vùng đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

2. Ứng dụng khoa học và công nghệ trong chăn nuôi nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh của ngành chăn nuôi; bảo đảm an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Bảo tồn, khai thác và phát triển hợp lý nguồn gen giống vật nuôi bản địa, nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm; tiếp thu nhanh tiến bộ di truyền giống của thế giới; kết hợp chăn nuôi hiện đại với chăn nuôi truyền thống; phát triển chăn nuôi phù hợp với vùng sinh thái.

4. Xã hội hóa hoạt động chăn nuôi; bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước với lợi ích của tổ chức, cá nhân trong phát triển chăn nuôi; bình đẳng giữa các tổ chức, cá nhân, thành phần kinh tế trong chăn nuôi.

5. Đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, tuân thủ điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về chăn nuôi

1. Nhà nước đầu tư cho các hoạt động sau đây:
a) Thống kê, điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu chăn nuôi, đánh giá tiềm năng và hoạt động chăn nuôi theo định kỳ 05 năm và hàng năm;

33. "축산물"에는 육류, 달걀, 우유, 꿀, 밀랍, 누에고치, 제비집, 뽕, 뿔, 발톱 및 내장이 포장되며 가공을 거치지 아니한 털 및 가죽과 가죽으로부터 채취한 그 밖의 제품이 포함된다.

제 3 조 축산활동의 원칙

1. 국내 및 수출 수요를 충족시키기 위하여 지역의 잠재력 및 이점을 효과적으로 활용하여 가치사슬에 따라 축산 개발을 수행한다.

2. 축산업의 생산성, 품질, 효율성 및 경쟁력 향상을 위하여 축산 과학기술을 응용하며 식품안전, 전염병 안전, 환경 보호 및 기후변화에 대한 대응을 보장한다.

3. 토종 가축품종 유전자원, 희귀가축품종 유전자원의 보존, 활용 및 합리적 개발을 하고 세계적 품종에 대한 유전적 진전을 빠르게 받아들이며 현대적 축산과 전통적 축산을 결합하며 생태지역에 따라 축산 개발을 실시한다.

4. 축산활동의 사회화를 진행하고 축산개발 시 국가의 이익과 단체·개인의 이익이 조화되도록 보장하며 축산 관련 단체, 개인 및 경제 부문 간의 평등을 추구한다.

5. 국제적 통합을 위한 요건을 충족하고 베트남사회주의공화국이 당사국인 국제조약을 준수한다.

제 4 조 축산에 관한 국가 정책

1. 국가는 다음의 활동에 투자한다.
a) 매년 및 5년 주기별 기초조사, 통계, 축산 데이터베이스 구축, 축산 활동 및 잠재력 평가, 가축 개발전략 수립, 시장

xây dựng chiến lược phát triển chăn nuôi; dự báo thị trường, dự trữ sản phẩm chăn nuôi phù hợp với từng thời kỳ; xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong chăn nuôi;

b) Bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm và giống vật nuôi bản địa.

2. Trong từng thời kỳ và khả năng của ngân sách nhà nước, Nhà nước hỗ trợ cho các hoạt động sau đây:

a) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, trong đó ưu tiên công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới tạo ra sản phẩm có tính đột phá trong chăn nuôi; nhập khẩu và nuôi giữ giống gốc;

b) Xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học; xử lý môi trường chăn nuôi; phát triển các mô hình thực hành chăn nuôi tốt; di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi;

c) Xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đào tạo nghề trong hoạt động chăn nuôi, khuyến nông chăn nuôi, trong đó ưu tiên cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và vùng đặc biệt khó khăn;

d) Xây dựng và phát triển sản phẩm chăn nuôi quốc gia, sản phẩm chăn nuôi chủ lực, sản phẩm chăn nuôi hữu cơ; xây dựng thương hiệu sản phẩm chăn nuôi quốc gia; xây dựng cơ sở giết mổ tập trung, chợ đầu mối, cơ sở đấu giá để quảng bá, tiêu thụ giống và sản phẩm chăn nuôi; xúc tiến thương mại và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi;

đ) Hỗ trợ thiệt hại về chăn nuôi, phục hồi giống vật nuôi sau thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật.

예측 및 시기별 적절한 축산물 비축, 축산 관련 표준 및 기술 규정 수립

b) 희귀가축품종 및 토착가축품종의 유전 자원 보존

2. 국가는 국가 예산의 기간별 여력에 따라 다음의 활동을 지원한다.

a) 축산 분야에서 획기적인 제품을 만들기 위하여 첨단기술, 선진기술 및 신기술에 우선순위를 두고 과학기술을 응용 및 연구하며 원종을 수입하고 기른다.

b) 생물학적으로 안전하고 전염병으로부터 안전한 축산 구역을 건설하며 축산 환경을 제어하고 좋은 축산 실천모형을 개발하며 축산이 허용되지 아니하는 도시, 시사(市社), 시진(市鎭) 및 주거지 밖으로 축산 시설을 이전한다.

c) 과학·기술 연구 및 훈련시설을 위한 기반시설과 장비를 설치하고 양질의 인적 자원을 개발하며 축산 활동에 대한 직업 훈련을 실시하고 축산업을 장려하며 특히 격오지, 소수민족 동포지역, 취약지역 및 특별취약지역에 우선권이 주어진다.

d) 국가축산물, 주력축산물, 유기축산물을 구축 및 개발하고 국가축산물 브랜드를 구축하며 가축품종과 제품을 홍보·소비하기 위한 집중도축시설, 도매시장 및 경매시설 건설 및 축산물 관련 무역을 진흥하고 시장을 개발한다.

đ) 법률 규정에 따라 축산 관련 피해복구를 지원하고 피해 및 전염병 발생 이후 가축품종의 복구를 지원한다.

3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư cho hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và các hoạt động sau đây:

- a) Tổ chức chăn nuôi theo quy mô trang trại, theo chuỗi giá trị; phát huy tối đa vai trò của doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng, hợp tác xã trong xây dựng chuỗi giá trị sản xuất chăn nuôi;
- b) Đầu tư công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong giết mổ, chế biến, bảo quản sản phẩm chăn nuôi, công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi để làm phân bón và mục đích khác;
- c) Đầu tư hoạt động bảo hiểm vật nuôi; nâng cao năng lực hoạt động thử nghiệm, đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực chăn nuôi.

Điều 5. Chiến lược phát triển chăn nuôi

- 1. Chiến lược phát triển chăn nuôi trên phạm vi cả nước được xây dựng theo chu kỳ 10 năm, định hướng 20 năm, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- 2. Nội dung chính của chiến lược phát triển chăn nuôi bao gồm quan điểm, định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, chương trình, đề án và tổ chức thực hiện.
- 3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi.

Điều 6. Hoạt động khoa học và công nghệ trong chăn nuôi

- 1. Hoạt động khoa học và công nghệ trong chăn nuôi được Nhà nước ưu tiên bao gồm:
 - a) Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật về chăn nuôi;

3. 국가는 단체·개인이 이 조 제1항과 제2항에서 규정하는 활동과 다음의 활동에 투자하도록 권장한다.

- a) 농장규모 및 가치사슬에 따라 가축 생산을 조직화하고 가축 생산을 위하여 가치사슬을 구축하는 기업, 분야별 협회 및 협동조합의 역할을 극대화한다.
- b) 도축, 축산물 가공·보관 및 비료나 그 밖의 목적을 위한 축산폐기물 처리 부문과 관련된 첨단기술, 선진기술 및 신기술에 투자한다.
- c) 가축보험활동에 투자하고 축산 분야에 부합하는 시험 및 평가활동 역량을 향상시킨다.

제 5 조 축산발전전략

- 1. 국가 단위의 축산발전전략은 사회경제 발전전략, 농업 및 농촌개발 분야의 발전 전략에 부합하여야 하며 20 년의 방향을 설정하고 10 년 주기로 수립한다.
- 2. 축산발전전략의 주요 내용에는 관점, 방향 설정, 목표, 임무, 해결방안, 프로그램, 제안 및 수행조직이 포함된다.
- 3. 농업농촌개발부는 각 부처, 부처급 기관, 성급 인민위원회와 주도적으로 협력하여 축산발전전략을 수립한 후 정부 총리가 이를 승인하도록 제출한다.

제 6 조 축산 분야의 과학기술활동

- 1. 국가가 우선시하는 축산 분야의 과학기술활동에는 다음과 같은 활동이 포함된다.
 - a) 축산에 관한 제도, 정책과 법률을 수립 및 완성하기 위한 과학기술의 연구

b) Nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm trong chăn nuôi nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ phù hợp với chiến lược phát triển chăn nuôi theo từng giai đoạn.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong chăn nuôi phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo từng giai đoạn.

4. Tổ chức, cá nhân có năng lực được tham gia đề xuất, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong chăn nuôi theo quy định của Luật này, Luật Khoa học và công nghệ và Luật Chuyển giao công nghệ.

Điều 7. Ứng dụng công nghệ trong chăn nuôi

1. Công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới và sản phẩm công nghệ cao được ưu tiên, khuyến khích ứng dụng trong lĩnh vực giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, điều kiện chăn nuôi, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi.

2. Tổ chức, cá nhân ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong chăn nuôi được hưởng chính sách quy định tại Điều 4 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh

1. Vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh phải đáp ứng các yêu cầu của vùng an toàn dịch bệnh động vật theo quy định của pháp luật về thú y của Việt Nam và quy định quốc tế; phù hợp với

b) 생산성 및 품질의 향상, 식품안전, 환경 보호와 기후변화 적응을 위한 첨단기술, 선진기술, 신기술, 축산 분야 제품의 가치사슬에 따른 생산 관련 응용 지향적 기초연구, 응용연구 및 관련 기술의 이전

2. 농업농촌개발부는 과학기술부와 협력하여 단계별 축산발전전략에 부합하는 과학기술 과제를 제안 및 의뢰한다.

3. 성급 인민위원회는 지역의 단계별 사회경제발전전략에 부합하도록 축산 분야의 과학기술 과제를 제안하고 의뢰한다.

4. 유능한 단체·개인은 이 법, 「과학기술법」 과 「기술이전법」 규정에 따라 축산 분야의 과학기술 과제의 제안 및 수행에 참여할 수 있다.

제 7 조 축산 분야의 기술 응용

1. 첨단기술, 선진기술, 신기술 및 첨단기술제품이 가축품종, 축산사료, 가축 사육 조건, 축산물 가공과 축산물 시장 분야에서 응용되도록 우대 및 권장한다.

2. 축산 분야에서 첨단기술, 선진기술 및 신기술을 응용하는 단체와 개인은 이 법 제 4 조 및 그 밖의 관련 법률에 규정된 정책적 혜택을 받는다.

제 8 조 전염병으로부터 안전한 축산지 조성

1. 전염병으로부터 안전한 축산지는 베트남 수의에 관한 법률 규정과 국제 규정에 따른 동물 전염병 안전지역 요건을 충족

điều kiện của vùng sinh thái, lợi thế vùng, miền gắn với bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

2. Xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đề án phát triển vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí và công nhận vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh.

Điều 9. Hợp tác, liên kết sản xuất trong chăn nuôi

1. Phát triển các hình thức hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị trong hoạt động chăn nuôi để có đủ sản phẩm bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm và đáp ứng nhu cầu thị trường; nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các bên tham gia.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia hợp tác, liên kết sản xuất trong chăn nuôi phải ký kết hợp đồng, được hưởng chính sách quy định tại Điều 4 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm sau đây:

- a) Tạo điều kiện và hỗ trợ các bên tham gia đàm phán, ký kết và thực hiện cam kết trong hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm;
- b) Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần và xúc tiến thương mại sản phẩm chăn nuôi.

Điều 10. Hợp tác quốc tế về chăn nuôi

1. Đàm phán, ký kết, thực hiện thỏa thuận, điều ước quốc tế về chăn nuôi.

2. Đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, trao đổi thông tin, kinh nghiệm trong

hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và 관련된 지역, 생태 및 지리적 이점이 있는 지역 조건에도 부합하여야 한다.

2. 전염병으로부터 안전한 축산지의 조성은 성급 인민위원회의 승인을 받은 사회경제발전계획 및 기본계획, 전염병 안전을 위한 축산지 개발 계획안에 근거하여야 한다.

3. 농업농촌개발부는 전염병 안전을 위한 축산지 기준 및 인증에 대하여 규정한다.

제 9 조 축산 분야의 연계 및 협력

1. 식품의 품질 및 안전을 보장하고 시장 수요를 충족시키기에 충분한 제품을 확보하기 위하여 축산활동 분야의 가치사슬 연계 및 협력 방식을 개발하며 생산·거래의 효율성을 향상시키며 관련 당사자 간의 이익이 조화를 이루도록 보장한다.

2. 축산 분야의 연계 및 협력에 참여하는 단체·개인은 계약을 체결하고 이 법 제 4 조와 관련 법률에 규정된 정책적 혜택을 받는다.

3. 각급 인민위원회는 다음 사항을 책임진다.

- a) 관련 당사자가 제품의 생산 및 소비와 관련한 계약을 협상, 체결 및 이행하도록 여건을 조성하고 지원한다.
- b) 축산제품에 대한 무역진흥, 후방지원 및 기반시설의 구축을 지원한다.

제 10 조 축산에 관한 국제협력

1. 축산에 관한 국제협약 및 조약을 협상·체결 및 이행한다.

2. 축산에 관한 교육, 과학연구, 기술이전, 경험 및 정보 교류를 진행한다.

chăn nuôi.

3. Trao đổi nguồn gen quý, hiếm; trao đổi giống vật nuôi, giống cây thức ăn chăn nuôi có năng suất, chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Hợp tác trong xây dựng và thừa nhận lẫn nhau về hệ thống chứng nhận chất lượng trong chăn nuôi.

Điều 11. Cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi là hệ thống thông tin liên quan đến chăn nuôi, được xây dựng thống nhất từ trung ương đến địa phương, được chuẩn hóa để cập nhật và quản lý bằng công nghệ thông tin.

2. Nội dung cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi bao gồm:

- a) Cơ sở dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chăn nuôi;
- b) Cơ sở dữ liệu về giống vật nuôi, nguồn gen giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;
- c) Cơ sở dữ liệu về cơ sở chăn nuôi, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi;
- d) Cơ sở dữ liệu về vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh;
- đ) Cơ sở dữ liệu khác về chăn nuôi.

3. Tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

Điều 12. Các hành vi bị nghiêm cấm trong chăn nuôi

1. Chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân

3. 희귀 유전자원을 교환하고 높은 생산성 및 품질을 갖추고 기후변화에 대한 대응 능력을 갖춘 축산사료 수종 및 가축품종을 교환한다.

4. 축산 분야의 품질인증제도에 관한 상호 개발 및 인정에 대하여 협력한다.

제 11 조 축산에 관한 국가데이터베이스

1. 축산에 관한 국가데이터베이스는 축산 관련 정보시스템으로, 중앙부터 지방까지 균일하게 구축되며 정보기술로 관리 및 현행화되도록 표준화한다.

2. 축산에 관한 국가데이터베이스는 다음 사항을 포함한다.

- a) 축산에 관한 법률규범문서 관련 데이터베이스
- b) 가축품종, 가축품종 유전자원, 가축사료 및 가축폐기물 처리제품에 관한 데이터베이스
- c) 가축시설, 가축제품의 가공 및 가축제품시장에 관한 데이터베이스
- d) 전염병 안전을 위한 축산지에 관한 데이터베이스
- đ) 축산에 관한 그 밖의 데이터베이스

3. 단체·개인은 법률 규정에 따라 축산에 관한 국가데이터베이스를 개발 및 현행화하고 정보를 제공한다.

4. 농업농촌개발부장관은 축산에 관한 국가데이터베이스의 현행화, 개발·관리에 대하여 규정한다.

제 12 조 축산 분야의 엄금행위

1. 환경오염을 유발하지 아니하는 실험실 내에서 동물 사육 및 관상용 동물을 사육

cur; trừ nuôi động vật làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường.

2. Sử dụng chất cấm trong chăn nuôi.

3. Sử dụng kháng sinh trong thức ăn chăn nuôi không phải là thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam.

4. Sử dụng kháng sinh trong thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích kích thích sinh trưởng.

5. Phá hoại, chiếm đoạt nguồn gen giống vật nuôi.

6. Xuất khẩu trái phép nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm.

7. Nhập khẩu sản phẩm chăn nuôi có sử dụng chất cấm trong chăn nuôi.

8. Nhập khẩu, kinh doanh, chế biến sản phẩm chăn nuôi từ vật nuôi chết do bệnh hoặc chết không rõ nguyên nhân.

9. Nhập khẩu, nuôi, phóng thích, sử dụng trái phép vật nuôi biến đổi gen, sản phẩm chăn nuôi từ vật nuôi biến đổi gen.

10. Sử dụng, đưa chất, vật thể, bơm nước cưỡng bức vào cơ thể vật nuôi, sản phẩm của vật nuôi nhằm mục đích gian lận thương mại.

11. Thông đồng, gian dối trong thử nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định, công bố chất lượng, chứng nhận sự phù hợp trong lĩnh vực chăn nuôi.

12. Xả thải chất thải chăn nuôi chưa được xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu vào nơi tiếp nhận chất thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

13. Gian dối trong kê khai hoạt động chăn nuôi nhằm trục lợi.

14. Cản trở, phá hoại, xâm phạm hoạt động chăn nuôi hợp pháp.

하는 행위를 제외하고 시, 시사, 시진 및 거주지 내 가축 사육이 허가되지 아니한 지역에서 가축을 사육하는 행위

2. 축산 분야에서 금지된 물질을 사용하는 행위

3. 베트남에서 판매가 허가되는 동물용 의약품이 아닌 축산사료에 항생제를 사용하는 행위

4. 성장 촉진을 목적으로 축산사료에 항생제를 사용하는 행위

5. 가축품종 유전자원을 훼손 및 도용하는 행위

6. 희귀가축품종 유전자원을 불법적으로 수출하는 행위

7. 축산 분야에서 금지된 물질을 사용한 축산물을 수입하는 행위

8. 질병 또는 원인불명으로 폐사한 가축 축산물을 수입, 거래 및 가공하는 행위

9. 유전자 변형 가축 축산물, 유전자 변형 가축을 불법적으로 수입, 사육, 방출 및 사용하는 행위

10. 상업적 사기를 목적으로 가축제품 및 가축물에 강제로 물을 주입하고 물질 및 물체를 투입하거나 사용하는 행위

11. 축산 분야의 적합성 인증, 품질 시험, 조사, 검정 및 공표와 관련하여 공모하거나 속이는 행위

12. 미처리된 축산 폐기물 또는 처리되었으나 요건을 충족하지 못한 축산 폐기물을 환경 보호에 관한 법률 규정에 따른 축산 집하장으로 배출하는 행위

13. 이득을 얻기 위하여 축산활동을 허위로 신고하는 행위

14. 합법적인 축산활동을 방해, 훼손 또는 침해하는 행위

Chương II GIỐNG VÀ SẢN PHẨM GIỐNG VẬT NUÔI

Mục 1 NGUỒN GEN GIỐNG VẬT NUÔI

Điều 13. Quản lý nguồn gen giống vật nuôi

1. Nguồn gen giống vật nuôi do Nhà nước thống nhất quản lý.
2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia quản lý nguồn gen giống vật nuôi theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 14. Thu thập, bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen giống vật nuôi

1. Tổ chức, cá nhân thu thập, bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen giống vật nuôi phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Nội dung thu thập, bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen giống vật nuôi bao gồm:
 - a) Điều tra, khảo sát và thu thập nguồn gen giống vật nuôi;
 - b) Đánh giá nguồn gen giống vật nuôi theo các chỉ tiêu sinh học và giá trị sử dụng;
 - c) Xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn gen giống vật nuôi;
 - d) Bảo vệ và duy trì nguồn gen giống vật nuôi;
 - đ) Sử dụng nguồn gen giống vật nuôi đã được đánh giá, xác định giá trị sử dụng vào hoạt động chọn, tạo và nhân giống vật nuôi.
3. Phương thức bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi thực hiện theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học.
4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường,

제 2 장 가축품종 및 가축품종제품

제 1 절 가축품종 유전자원

제 13 조 가축품종 유전자원의 관리

1. 가축품종 유전자원은 국가에서 통합적으로 관리한다.
2. 단체·개인은 이 법과 그 밖의 관련 법률 규정에 따라 가축품종 유전자원 관리에 참여할 책임이 있다.

제 14 조 가축품종 유전자원의 수집, 보존, 활용 및 개발

1. 가축품종 유전자원을 수집, 보존, 활용 및 개발하는 단체·개인은 이 법과 그 밖의 관련 법률 규정을 준수하여야 한다.
2. 가축품종 유전자원의 수집, 보존, 활용 및 개발은 다음 사항을 포함한다.
 - a) 가축품종 유전자원의 조사, 검사 및 수집
 - b) 생물학적 기준 및 이용가치에 따른 가축품종 유전자원의 평가
 - c) 가축품종 유전자원에 관한 데이터베이스 구축
 - d) 가축품종 유전자원의 보호 및 유지
 - đ) 가축품종의 선택, 생성 및 복제 활동에 사용하기 위하여 평가 및 결정된 가축품종 유전자원의 사용
3. 가축품종 유전자원의 보존방법은 생물 다양성에 관한 법률 규정에 따른다.
4. 농업농촌개발부는 정부가 농업 분야의 관리 범위에 속하는 가축품종 유전자원의

Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan trình Chính phủ quy định việc thu thập, bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen giống vật nuôi thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp.

Điều 15. Trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm

1. Tổ chức, cá nhân được trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm để phục vụ nghiên cứu, chọn, tạo dòng, giống vật nuôi mới và sản xuất, kinh doanh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

3. Tổ chức, cá nhân trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm phải thực hiện quy định của Luật này và pháp luật về thú y, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học của Việt Nam.

4. Việc trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

5. Khi trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm để phổ biến trong sản xuất hoặc tạo ra giống mới do tổ chức, cá nhân Việt Nam cung cấp và thuộc quyền tác giả của Việt Nam thì tổ chức, cá nhân Việt Nam được hưởng quyền tác giả theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước trao đổi quốc tế là thành viên.

Điều 16. Trình tự, thủ tục trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm

수집, 보존, 활용 및 개발에 대하여 규정하도록 제출하기 위하여 자원환경부, 과학기술부, 각 부처 및 관련 부처급 기관과의 협력을 주관한다.

제 15 조 희귀가축품종 유전자원의 교환

1. 단체·개인은 농업농촌개발부장관이 규정하는 바에 따라 생산·거래하고 새로운 가축품종·계통을 연구·생성하기 위하여 희귀가축품종 유전자원을 교환할 수 있다.

2. 과학연구, 전시 및 홍보용으로 수출이 금지되는 가축품종 목록에 포함된 가축품종 유전자원에 대한 국제적 교환은 정부 총리의 승인을 바탕으로 농업농촌개발부장관이 결정하여야 한다.

3. 희귀가축품종 유전자원을 국제적으로 교환하는 단체·개인은 이 법 및 베트남의 수의, 식품안전, 환경 보호, 생물다양성에 관한 법률 규정을 준수하여야 한다.

4. 베트남 희귀가축품종 유전자원의 제 3자와의 교환은 정부 총리의 승인을 바탕으로 농업농촌개발부장관이 결정하여야 한다.

5. 베트남 단체·개인에 의하여 제공되고 베트남 저작권에 속하는 희귀가축품종 유전자원을 생산 보급 또는 신제품 창출을 목적으로 국제적으로 교환하는 경우, 베트남 단체·개인은 베트남사회주의공화국과 국제적 교환국이 당사국인 국제조약 규정에 따라 저작권 이익을 받게 된다.

제 16 조 희귀가축품종 유전자원의 교환 순서와 절차

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm nộp 01 bộ hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Hồ sơ trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm bao gồm:

a) Đơn đăng ký trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm;

b) Lý lịch nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm cần trao đổi;

c) Các văn bản có liên quan đến trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, thẩm định và quyết định trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định biểu mẫu hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 17. Vật nuôi biến đổi gen và nhân bản vô tính vật nuôi

1. Vật nuôi biến đổi gen là vật nuôi có cấu trúc di truyền bị thay đổi bằng công nghệ chuyển gen.

2. Việc nghiên cứu, chọn, tạo, thử nghiệm, sản xuất, kinh doanh, sử dụng, phóng thích, trao đổi quốc tế và hoạt động khác đối với vật nuôi biến đổi gen được thực hiện theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học.

3. Nhân bản vô tính vật nuôi là việc sử dụng kỹ thuật nhân bản từ tế bào sinh dưỡng để tạo ra vật nuôi.

1. 희귀가축품종 유전자원을 교환하려는 단체·개인은 농업농촌개발부에 서류 1 부를 제출한다.

2. 희귀가축품종 유전자원 교환서류는 다음을 포함한다.

a) 희귀가축품종 유전자원 교환신청서

b) 교환이 필요한 희귀가축품종 유전자원의 이력

c) 희귀가축품종 유전자원의 교환과 관련된 각종 문서

3. 농업농촌개발부는 서류를 접수한 날부터 3 근무일 이내에 해당 서류를 검토하고 서류가 미비된 경우 단체·개인이 서류를 보완·완성하도록 서면으로 요청한다.

농업농촌개발부장관은 구비서류를 접수한 날부터 30 일 이내에 정부 총리의 승인을 바탕으로 검토, 심의 및 결정하며 거절하는 경우에는 해당 사유를 명시하여야 한다.

4. 농업농촌개발부장관은 이 조 제 2 항에 규정된 서류의 서식에 대하여 규정한다.

제 17 조 유전자 변형 가축 및 가축 복제

1. 유전자 변형 가축이란 유전자 조작 기술로 유전자 구조가 변형된 가축을 말한다.

2. 유전자 변형 가축에 대한 연구, 선택, 생성, 시험, 생산, 거래, 사용, 방출, 국제적 교환 및 그 밖의 활동은 생물다양성에 관한 법률 규정에 따라 수행된다.

3. 가축 복제란 가축을 만들기 위하여 생육세포 복제기술을 활용하는 것을 말한다.

4. Tổ chức, cá nhân được nghiên cứu về nhân bản vô tính vật nuôi theo quy định của pháp luật.

Mục 2 SẢN XUẤT, MUA BÁN GIỐNG VẬT NUÔI VÀ SẢN PHẨM GIỐNG VẬT NUÔI

Điều 18. Yêu cầu đối với giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi lưu thông trên thị trường

1. Đã công bố tiêu chuẩn áp dụng.
2. Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng.
3. Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.

Điều 19. Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn và cấm xuất khẩu

1. Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn bao gồm các giống vật nuôi có số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng.
2. Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu bao gồm các giống vật nuôi quý, hiếm và là lợi thế của Việt Nam.
3. Chính phủ ban hành Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn và Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu; quy định trình tự, thủ tục ban hành, cập nhật Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn và Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu.

Điều 20. Nhập khẩu giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi

1. Giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi nhập khẩu phải được cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức được cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu ủy quyền xác nhận bằng văn bản về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng giống, mục đích sử dụng để nhân giống, tạo giống.

4. 단체·개인은 법률 규정에 따라 가축 복제 관련 연구를 할 수 있다.

제 2 절 가축품종 및 가축품종제품의 생산, 매매

제 18 조 시장에 유통되는 가축품종 및 가축품종제품에 대한 요건

1. 적용기준을 공표한다.
2. 공표된 적용기준에 부합하는 품질을 갖춘다.
3. 수의에 관한 법률 규정에 따른 검역요건을 충족한다.

제 19 조 보존이 필요한 가축품종 목록 및 수출금지 가축품종 목록

1. 보존이 필요한 가축품종 목록에는 개체수가 적거나 멸종위기에 처한 가축품종이 포함된다.
2. 수출금지 가축품종 목록에는 베트남의 희귀하고 유익한 가축품종이 포함된다.
3. 정부는 보존이 필요한 가축품종 목록 및 수출금지 가축품종 목록을 공표하며 보존이 필요한 가축품종 목록과 수출금지 가축품종 목록의 공표, 현행화 순서와 절차에 대하여 규정한다.

제 20 조 가축품종 및 가축품종제품의 수입

1. 수입되는 가축품종 및 가축품종제품은 기원, 원산지, 품종의 품질, 품종복제 및 품종생성 사용목적에 관하여 관할기관 또는 수출국 관할기관으로부터 권한을 위임 받은 단체의 서면 승인을 받아야 한다.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định kiểm tra văn bản pháp luật, hệ thống tổ chức thực thi, điều kiện sản xuất giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi tại nước xuất khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong trường hợp sau đây:

- a) Đánh giá để thừa nhận lẫn nhau;
- b) Giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam;
- c) Phát hiện nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng, an toàn sinh học đối với giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi nhập khẩu vào Việt Nam.

3. Giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi nhập khẩu phải được công bố tiêu chuẩn áp dụng, thực hiện kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.

4. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu đực giống, tinh, phôi giống gia súc phải thực hiện theo trình tự, thủ tục sau đây:

- a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu lần đầu nộp 01 bộ hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; thành phần hồ sơ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản, trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do;

- b) Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu tinh, phôi từ lần thứ hai của cùng cá thể giống thì chỉ cần thông báo bằng văn bản cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. 농업농촌개발부장관은 다음의 경우 베트남 법률 및 베트남사회주의공화국이 당사국인 국제조약 규정에 따라 수출국의 가축품종 및 가축품종제품의 생산조건, 수행조직 체계, 법률문서를 검토하고 조사를 결정한다.

- a) 상호인정을 위한 평가를 하는 경우
- b) 베트남에 최초로 수입되는 가축품종 및 가축품종제품의 경우
- c) 베트남으로 수입되는 가축품종 및 가축품종제품에 대하여 품질 및 생물학적 안전에 영향을 미치는 위험을 발견하는 경우

3. 수입되는 가축품종 및 가축품종제품은 수의에 관한 법률 규정에 따라 적용기준을 공표하고 검역을 받아야 한다.

4. 수컷 품종, 가축품종의 정자·배아를 수입하는 단체·개인은 다음의 순서와 절차를 따라야 한다.

- a) 최초로 수입하는 단체·개인은 농업농촌개발부에 서류 1 부를 제출하며 서류의 구성은 농업농촌개발부장관이 규정하는 바에 따른다.

농업농촌개발부는 서류를 접수한 날부터 3 근무일 이내에 해당 서류를 검토하고 서류가 미비된 경우 단체·개인이 서류를 보완·완성하도록 서면으로 요청한다.

농업농촌개발부장관은 구비서류를 접수한 날부터 15 일 이내에 서면으로 회신하며 거절하는 경우에는 해당 사유를 명시하여야 한다.

- b) 단체·개인이 동일 품종의 정자·배아를 수입하는 회차가 2 회 이상인 경우에는

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu đực giống từ lần thứ hai của cùng giống và cùng cơ sở sản xuất thì chỉ cần thông báo bằng văn bản cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 21. Xuất khẩu, trao đổi quốc tế giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi

1. Hồ sơ, chất lượng giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân, nước nhập khẩu và phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân xuất khẩu nộp 01 bộ hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; thành phần hồ sơ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

Điều 22. Điều kiện sản xuất, mua bán con giống vật nuôi

농업농촌개발부에 서면으로 통보하면 된다.

c) 단체·개인이 동일한 수컷 품종을 동일한 생산시설에서 수입하는 회차가 2 회 이상인 경우에는 농업농촌개발부에 서면으로 통보하면 된다.

제 21 조 가축품종 및 가축품종제품의 수출, 국제적 교환

1. 수출하는 가축품종 및 가축품종제품의 품질과 서류는 수입하는 단체, 개인과 한국의 요청에 따르며 베트남 법률 규정에 부합하여야 한다.

2. 과학연구, 전시 및 홍보용으로 수출이 금지되는 가축품종 목록에 포함된 가축품종 및 가축품종제품에 대한 수출 또는 국제적 교환은 정부 총리의 승인을 바탕으로 농업농촌개발부장관이 결정하여야 하며 다음의 순서와 절차를 따른다.

a) 수출하는 단체·개인은 농업농촌개발부에 서류 1 부를 제출하며 서류의 구성은 농업농촌개발부장관이 규정하는 바에 따른다.

농업농촌개발부는 서류를 접수한 날부터 3 근무일 이내에 해당 서류를 검토하고 서류가 미비된 경우 단체·개인이 서류를 보완·완성하도록 서면으로 요청한다.

b) 농업농촌개발부장관은 구비서류를 접수한 날부터 30 일 이내에 정부 총리의 승인을 바탕으로 결정하며 거절하는 경우에는 해당 사유를 명시하여야 한다.

제 22 조 가축품종 종자의 생산 및 매매조건

1. Con giống vật nuôi là cá thể vật nuôi dùng để nuôi sinh sản, nhân giống.
2. Tổ chức, cá nhân sản xuất con giống vật nuôi phải đáp ứng các điều kiện sau đây:
 - a) Các điều kiện quy định tại Điều 55 của Luật này;
 - b) Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp và công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với giống vật nuôi;
 - c) Cơ sở nuôi giữ giống gốc, cơ sở tạo dòng, giống vật nuôi phải có nhân viên kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học;
 - d) Cơ sở nuôi đàn giống cấp bố mẹ đối với lợn, gia cầm, đàn nhân giống, sản xuất con giống vật nuôi phải có nhân viên kỹ thuật được đào tạo về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học;
 - đ) Có hồ sơ giống ghi rõ tên giống, cấp giống, xuất xứ, số lượng, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật.
3. Tổ chức, cá nhân mua bán con giống vật nuôi phải có bản công bố tiêu chuẩn áp dụng của cơ sở sản xuất và hồ sơ giống theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.

Điều 23. Điều kiện sản xuất, mua bán tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng giống vật nuôi, dịch vụ thụ tinh nhân tạo, cấy truyền phôi giống vật nuôi

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng giống vật nuôi phải đáp ứng các điều kiện sau đây:
 - a) Các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này;
 - b) Có hồ sơ theo dõi chỉ tiêu chất lượng tinh trong thời gian kiểm tra, khai thác tinh đực giống;

1. 가축품종 종자란 번식 및 복제를 위하여 사용되는 가축 개체를 말한다.
2. 가축품종 종자를 생산하는 단체·개인은 다음의 각 조건을 충족하여야 한다.
 - a) 이 법 제 55 조에 규정된 각 조건
 - b) 가축품종에 대한 적용기준 공표 및 부합하는 품질관리시스템 적용
 - c) 가축계통 및 품종을 만드는 시설 또는 원종을 유지하는 시설의 경우 축산학, 수의학, 생물학 전공 중 하나에서 학사 이상의 학위를 가진 기술직원 보유
 - d) 돼지, 가금류 및 종자군에 대한 부모급 품종개체 사육시설, 품종 복제개체 및 가축품종 종자 생산 시설의 경우 축산학, 수의학 및 생물학 전공 중 하나와 관련된 교육을 받은 기술직원 보유
 - đ) 품종명, 품종등급, 원산지, 수량, 기술 및 경제적 기준을 명확히 기재한 품종 서류 보유
3. 가축품종 종자를 매매하는 단체·개인은 이 조 제 2 항제 d 호에 규정된 품종 서류 및 생산시설의 적용기준 공표서를 갖추어야 한다.

제 23 조 가축품종의 정자, 배아, 종란, 유충 생산 및 매매조건, 인공수정 및 가축품종의 배아 이식 서비스

1. 가축품종의 정자, 배아 및 유충을 생산하는 단체·개인은 다음의 각 조건을 충족하여야 한다.
 - a) 이 법 제 22 조제 2 항에 규정된 각 조건
 - b) 정자 검사 및 채취 기간 동안 정자 품질지표 관찰에 관한 서류 보유

c) Có trang thiết bị chuyên dụng đáp ứng yêu cầu kỹ thuật để sản xuất, kiểm tra, đánh giá, bảo quản và vận chuyển tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng.

2. Cá nhân làm dịch vụ thụ tinh nhân tạo, cấy truyền phôi giống vật nuôi phải thực hiện các yêu cầu sau đây:

a) Có chứng chỉ đào tạo về thụ tinh nhân tạo hoặc kỹ thuật cấy truyền phôi theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Khi làm dịch vụ thụ tinh nhân tạo, cấy truyền phôi phải ghi chép thông tin về chủ hộ, số hiệu đực giống, cái giống, ngày phối giống, lần phối.

3. Tổ chức, cá nhân sở hữu đực giống để phối giống trực tiếp nhằm mục đích thương mại phải thực hiện các yêu cầu sau đây:

a) Kê khai đực giống theo quy định tại Điều 54 của Luật này;

b) Sử dụng đực giống có nguồn gốc, hồ sơ giống, đã được kiểm dịch, kiểm tra, đánh giá chất lượng.

4. Tổ chức, cá nhân mua bán tinh, phôi giống vật nuôi phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có dụng cụ, thiết bị bảo quản phù hợp với từng loại tinh, phôi;

b) Nơi bảo quản phải tách biệt hoặc không bị ô nhiễm bởi thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại;

c) Có biện pháp bảo đảm an toàn cho người, vật nuôi, môi trường xung quanh;

d) Có sổ sách theo dõi việc bảo quản, mua bán tinh, phôi.

5. Tổ chức, cá nhân sản xuất trứng giống gia cầm phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này;

c) 정자, 배아 종란·유충의 생산, 검사, 평가, 보관 및 운송을 위한 기술적 요건을 충족하는 전용 장비 보유

2. 인공수정 및 가축품종의 배아 이식 서비스를 제공하는 개인은 다음의 요건을 이행하여야 한다.

a) 농업농촌개발부장관이 정하는 바에 따른 인공수정 및 배아 이식 기술에 관한 교육 수료증 보유

b) 인공수정 및 배아 이식 서비스 제공 시, 세대주, 수컷 및 암컷 품종번호, 교배 일자, 교배 횟수에 관한 정보 기재

3. 상업적 목적으로 직접 품종을 교배하기 위하여 수컷품종을 소유한 단체·개인은 다음의 요건을 이행하여야 한다.

a) 이 법 제 54 조의 규정에 따른 수컷품종의 신고

b) 검역, 품질 검사·평가를 거친 품종 기원 및 서류를 지닌 수컷품종의 사용

4. 가축품종의 정자·배아를 매매하는 단체·개인은 다음의 각 조건을 충족하여야 한다.

a) 정자·배아의 종류에 따라 적합한 보관 도구 및 장비 보유

b) 살충제 및 유독성 화학물질로 오염되지 아니하거나 해당 물질과 따로 분리되어 있는 보관 장소의 보유

c) 인간, 가축 및 주변 환경의 안전을 보장하는 조치 마련

d) 정자, 배아의 보관 및 매매 관찰 일지 보유

5. 가금류 종란을 생산하는 단체·개인은 다음의 각 조건을 충족하여야 한다.

a) 이 법 제 22 조제 2 항의 규정에 따른 각 조건

b) Trứng giống được khai thác từ đàn giống cấp bố mẹ hoặc tương đương trở lên.

6. Tổ chức, cá nhân mua bán trứng giống, ấu trùng giống vật nuôi phải có hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng và hồ sơ giống theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 22 của Luật này.

Điều 24. Yêu cầu chất lượng của đực giống, cái giống trong sản xuất

1. Đực giống sử dụng trong sản xuất giống phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Có lý lịch, hệ phả rõ ràng;
- b) Được sản xuất từ cơ sở sản xuất giống, phù hợp với chất lượng giống công bố áp dụng;
- c) Đực giống sử dụng trong cơ sở sản xuất tinh nhằm mục đích thương mại phải được kiểm tra năng suất cá thể, đạt chất lượng theo quy định.

2. Cái giống sử dụng trong sản xuất giống phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Có lý lịch, hệ phả rõ ràng;
- b) Được sản xuất từ cơ sở sản xuất giống, phù hợp với chất lượng giống công bố áp dụng, đạt chất lượng theo quy định.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định mức chất lượng giống đối với đực giống, cái giống.

Điều 25. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở sản xuất, mua bán sản phẩm giống vật nuôi

1. Cơ sở sản xuất, mua bán sản phẩm giống vật nuôi có quyền sau đây:

- a) Được sản xuất, mua bán sản phẩm giống vật nuôi khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 22 và Điều 23 của Luật này;
- b) Được hưởng chính sách của Nhà nước đối với cơ sở sản xuất, mua bán sản phẩm giống vật nuôi;

b) 부모급 품종 또는 이에 상응하는 군으로부터 획득한 종란

5. 가축품종의 종란·유충을 매매하는 단체·개인은 이 법 제 22 조제 2 항제 d 호의 규정에 따라 적용기준 공표 서류 및 품종 서류를 갖추어야 한다.

제 24 조 생산 중인 수컷품종 및 암컷품종의 품질적 요건

1. 품종 생산 시 사용되는 수컷품종은 다음의 요건을 충족하여야 한다.

- a) 명확한 이력 및 계보
- b) 적용 공표된 품종의 품질에 맞춰 품종 생산시설 내에서 생산
- c) 상업적 목적으로 정자 생산시설에서 사용되는 수컷품종의 경우 규정에 따른 개체 효율성 및 품질 충족 검사 실시

2. 품종 생산 시 사용되는 암컷품종은 다음의 요건을 충족하여야 한다.

- a) 명확한 이력 및 계보
- b) 규정에 따른 품질을 충족하고 적용 공표된 품종의 품질에 맞춰 품종 생산시설 내에서 생산

3. 농업농촌개발부장관은 수컷품종과 암컷품종에 대한 품종의 품질 수준에 대하여 규정한다.

제 25 조 가축품종제품 생산·매매시설의 권리·의무

1. 가축품종제품 생산·매매시설은 다음의 권리가 있다.

- a) 이 법 제 22 조 및 제 23 조의 규정에 따른 제반 규정을 충족 시 가축품종제품을 생산 및 매매할 권리가 있다.
- b) 가축품종제품 생산·매매시설에 대한 국가의 정책적 혜택을 받을 권리가 있다.

c) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện liên quan đến sản xuất, mua bán sản phẩm giống vật nuôi theo quy định của pháp luật;

d) Được giữ bí mật thông tin về hoạt động sản xuất, mua bán sản phẩm giống vật nuôi, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Cơ sở sản xuất, mua bán sản phẩm giống vật nuôi có nghĩa vụ sau đây:

a) Kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật này;

b) Bảo đảm các điều kiện cơ sở sản xuất, mua bán sản phẩm giống vật nuôi trong quá trình sản xuất, mua bán;

c) Lưu hồ sơ giống trong thời gian tối thiểu là 03 năm kể từ ngày sản xuất, mua bán;

d) Cung cấp cho người mua sản phẩm giống vật nuôi hồ sơ bao gồm thông tin về tên, địa chỉ cơ sở sản xuất, tên giống vật nuôi, số lượng sản phẩm giống vật nuôi xuất bán, hệ phả đối với gia súc, bản công bố tiêu chuẩn áp dụng, quy trình chăn nuôi;

đ) Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm giống vật nuôi phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng;

e) Thu hồi sản phẩm giống vật nuôi không bảo đảm về chủng loại, nguồn gốc, chất lượng và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

g) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Mục 3 KHẢO NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH DÒNG, GIỐNG VẬT NUÔI

Điều 26. Khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi

c) 법률 규정에 따른 가축품종제품의 생산 및 매매와 관련한 이익제기, 고발 및 소송을 진행할 권리가 있다.

d) 관할 국가기관의 요청이 있는 경우를 제외하고 가축품종제품의 생산 및 매매활동에 관한 정보에 대한 비밀을 유지할 권리가 있다.

2. 가축품종제품 생산·매매시설은 다음의 의무가 있다.

a) 이 법 제 54 조의 규정에 따라 축산활동에 대하여 신고할 의무가 있다.

b) 생산 및 매매 과정에서 가축품종제품의 생산·매매시설의 각 조건을 보장할 의무가 있다.

c) 생산, 매매일부터 최소 3년 동안 품종 관련 서류를 보관할 의무가 있다.

d) 생산시설 명칭 및 주소에 관한 정보, 가축품종명, 판매용 가축품종제품 수량, 가축에 대한 계보, 축산과정 및 적용기준 공표서류에 관한 정보를 포함한 서류를 가축품종제품 구매자에게 제공할 의무가 있다.

đ) 공표 적용기준에 부합하도록 가축품종제품의 품질을 보장하고 책임을 질 의무가 있다.

e) 종류, 산지 및 품질이 보장되지 아니하는 가축품종제품을 회수하고 법률 규정에 따라 피해를 보상할 의무가 있다.

g) 관할 국가기관의 감사 및 검사를 받을 의무가 있다.

제 3 절 가축품종·계통의 시험, 검정

제 26 조 가축품종·계통의 시험

1. Khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi là việc chăn nuôi và theo dõi một dòng, giống vật nuôi cụ thể trong điều kiện và thời gian nhất định để xác định tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất về năng suất, chất lượng, khả năng kháng bệnh và đánh giá tác hại của dòng, giống đó.

2. Dòng, giống vật nuôi mới phải thực hiện khảo nghiệm trước khi đưa ra sản xuất, trừ dòng, giống vật nuôi được tạo ra từ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp quốc gia đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu công nhận dòng, giống vật nuôi mới phải thực hiện khảo nghiệm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi tại cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi.

Điều 27. Điều kiện cơ sở khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi

Cơ sở khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Các điều kiện quy định tại Điều 55 của Luật này.
2. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với việc khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi tương ứng.
3. Có nhân viên kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học.
4. Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp.

Điều 28. Kiểm định dòng, giống vật nuôi

1. Gachpomsung-gyetsong siheomiran 해당 품종·계통의 차별성, 안전성, 생산 균일성, 품질, 질병 저항성 및 유해성 평가를 결정하기 위하여 특정 조건과 시간에서 특정 Gachpomsung-gyetsong을 사육 및 관찰하는 것을 말한다.

2. 새로운 Gachpomsung-gyetsong은 생산에 투입하기 전에 시험을 실시하여야 한다. 다만, 이미 인증을 받았거나 관할기관의 허가를 받은 국가급·부처급 과학기술과제 결과를 통하여 개발된 품종·계통을 제외한다.

3. 새로운 Gachpomsung-gyetsong의 인증을 필요로 하는 단체·개인은 Gachpomsung-gyetsong을 시험할 수 있는 조건을 충족하는 시설에서 Gachpomsung-gyetsong의 시험에 관한 국가기술규정에 따라 시험을 실시하여야 한다.

4. 농업농촌개발부장관은 Gachpomsung-gyetsong의 시험에 관한 국가기술규정을 공포한다.

제 27 조 Gachpomsung-gyetsong 시험시설에 대한 조건

Gachpomsung-gyetsong 시험시설은 다음의 각 조건을 충족하여야 한다.

1. 이 법 제 55 조에 규정된 조건 충족
2. Gachpomsung-gyetsong 시험에 적합한 기술설비 및 부대시설 보유
3. 축산학, 수의학 및 생물학 전공 중 하나에서 학사 이상의 학위를 가진 기술직원 보유
4. 적절한 품질관리시스템 적용

제 28 조 Gachpomsung-gyetsong의 검정

1. Kiểm định dòng, giống vật nuôi là việc đánh giá và xác nhận lại năng suất, chất lượng, khả năng kháng bệnh của dòng, giống vật nuôi sau khi đưa ra sản xuất.
2. Việc kiểm định dòng, giống vật nuôi được thực hiện trong trường hợp sau đây:
 - a) Có khiếu nại, tố cáo về chất lượng dòng, giống vật nuôi;
 - b) Có yêu cầu trưng cầu, giám định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
 - c) Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố cơ sở khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi được thực hiện kiểm định dòng, giống vật nuôi.

Điều 29. Nguyên tắc đặt tên dòng, giống vật nuôi mới

1. Mỗi dòng, giống vật nuôi mới chỉ được đặt một tên phù hợp bằng tiếng Việt.
2. Việc đặt tên dòng, giống vật nuôi mới phải bảo đảm không thuộc trường hợp sau đây:
 - a) Trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên dòng, giống vật nuôi đã được công nhận;
 - b) Chi bao gồm chữ số;
 - c) Vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc;
 - d) Trùng với cách đọc hoặc cách viết tên của lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân;
 - đ) Sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, trừ trường hợp có sự chấp thuận của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó.

Điều 30. Công nhận dòng, giống vật nuôi mới

1. 가축품종·계통의 검정이란 생산에 투입된 이후 가축품종·계통의 효율성, 품질, 내병성을 평가 및 재확인하는 것을 말한다.
2. 가축품종·계통의 검정은 다음의 경우 실시한다.
 - a) 가축품종·계통의 품질에 관한 이의제기 및 고발이 있는 경우
 - b) 관할 국가기관의 감정 요청이 있는 경우
 - c) 단체·개인의 요청에 따르는 경우
3. 농업농촌개발부는 가축품종·계통의 검정이 허용되는 가축품종·계통의 시험시절을 공표한다.

제 29 조 새로운 가축품종·계통의 명명 원칙

1. 각각의 새로운 가축품종·계통은 베트남어로 된 하나의 적합한 명칭만을 가질 수 있다.
2. 새로운 가축품종·계통의 명명은 다음의 경우에 해당하지 아니하여야 한다.
 - a) 인증을 받은 가축품종·계통과 이름이 중복되거나 혼동을 주는 경우
 - b) 숫자만을 포함하는 경우
 - c) 역사적, 문화적, 윤리적 전통 및 민족의 미풍양속에 반하는 경우
 - d) 지도자, 민족적 영웅 및 유명인의 이름을 읽거나 쓰는 것과 일치하는 경우
 - đ) 해당 기관, 부대 및 단체의 승인이 있는 경우를 제외하고 국가기관, 인민무력부대, 정치단체, 사회정치단체, 직업사회정치단체, 사회단체 및 직업사회단체의 명칭을 사용하는 경우

제 30 조 새로운 가축품종·계통의 인증

1. Hồ sơ công nhận dòng, giống vật nuôi mới bao gồm:

a) Đơn đề nghị công nhận dòng, giống vật nuôi mới, ghi rõ tên dòng, giống vật nuôi, nguồn gốc, xuất xứ;

b) Kết quả khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp quốc gia đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

2. Việc công nhận dòng, giống vật nuôi mới được thực hiện theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận dòng, giống vật nuôi mới gửi 01 bộ hồ sơ bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định, đánh giá hồ sơ. Trường hợp kết quả thẩm định, đánh giá đạt yêu cầu thì Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công nhận dòng, giống vật nuôi mới; trường hợp không đạt yêu cầu phải nêu rõ lý do.

Điều 31. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi

1. Cơ sở khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi có quyền sau đây:

a) Được thực hiện khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi theo quy định của pháp luật;

b) Được thực hiện kiểm định dòng, giống vật nuôi theo quy định tại Điều 28 của Luật này;

1. 새로운 가축품종·계통 인증 서류는 다음을 포함한다.

a) 가축품종·계통의 명칭, 기원 및 원산지를 명기한 새로운 가축품종·계통 인증 신청서

b) 인증을 받았거나 관할기관의 허가를 받은 국가급·부처급 과학기술과제 결과 또는 시험 결과에 관한 문서

2. 새로운 가축품종·계통의 인증은 다음의 순서와 절차에 따라 진행된다.

a) 새로운 가축품종·계통 인증을 신청하는 단체·개인은 이 조 제 1 항에 규정된 종이 또는 전자서류 1 부를 농업농촌개발부에 송부한다.

농업농촌개발부는 서류를 접수한 날부터 3 근무일 이내에 해당 서류를 검토하고 서류가 미비된 경우 단체·개인이 서류를 보완·완성하도록 서면으로 요청한다.

b) 농업농촌개발부는 구비서류를 접수한 날부터 15 일 이내에 서류를 심의 및 평가한다. 심의 및 평가 결과가 요건을 충족하는 경우 농업농촌개발부장관은 새로운 가축품종·계통의 인증을 결정하며, 요건을 충족하지 못하였다고 평가한 경우 사유를 명시하여야 한다.

제 31 조 가축품종·계통 시험시설의 권리·의무

1. 가축품종·계통 시험시설은 다음의 권리가 있다.

a) 법률 규정에 따라 가축품종·계통의 시험을 실시할 권리가 있다.

b) 이 법 제 28 조의 규정에 따라 가축품종·계통의 검정을 실시할 권리가 있다.

c) Được thanh toán chi phí khảo nghiệm, kiểm định dòng, giống vật nuôi theo quy định của pháp luật;

d) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện liên quan đến khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi theo quy định của pháp luật;

đ) Từ chối cung cấp thông tin liên quan đến kết quả thực hiện, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Cơ sở khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi có nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo đảm các điều kiện cơ sở khảo nghiệm trong quá trình hoạt động;

b) Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện khảo nghiệm, kiểm định;

c) Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường;

d) Lưu hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 03 năm sau khi kết thúc khảo nghiệm, kiểm định;

đ) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương III THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Điều 32. Yêu cầu đối với thức ăn chăn nuôi thương mại trước khi lưu thông trên thị trường

1. Công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

3. Sản xuất tại cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.

c) 법률 규정에 따라 가축품종·계통의 시험 및 검정 비용을 지급받을 권리가 있다.

d) 법률 규정에 따라 가축품종·계통의 시험과 관련된 이의제기, 고발 및 소송을 할 권리가 있다.

đ) 관할 국가기관의 요청이 있는 경우를 제외하고 수행결과와 관련된 정보에 대한 제공을 거절할 권리가 있다.

2. 가축품종·계통 시험시설은 다음의 의무가 있다.

a) 운영과정 중 시험시설의 제반 조건을 보장할 의무가 있다.

b) 시험 및 검정 수행결과에 관하여 책임을 질 의무가 있다.

c) 생물학적 안전, 전염병 안전 및 환경 보호에 관한 법률 규정을 준수할 의무가 있다.

d) 시험 및 검정 결과 이후 최소 3년 동안 해당 기록을 보관할 의무가 있다.

đ) 관할 국가기관의 감사 및 검사를 받을 의무가 있다.

제 3 장 축산사료

제 32 조 시장 유통 전 상업용 축산사료에 대한 요건

1. 제품·물품의 품질, 기술표준 및 규정에 관한 법률 규정에 따라 적용기준과 적격 기준을 공표한다.

2. 상응하는 기술규정 및 공표된 적용기준에 부합하는 품질을 보유한다.

3. 관할 국가관리기관에서 발급한 축산사료 생산요건충족증명서를 보유한 시설에서 생산한다.

4. Công bố thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Nhãn hoặc tài liệu kèm theo thức ăn chăn nuôi thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Luật này.

Điều 33. Công bố thông tin sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc

1. Sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tự công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Hồ sơ công bố thông tin sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc bao gồm:

a) Đối với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc sản xuất trong nước bao gồm tài liệu quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 34 của Luật này;

b) Đối với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc nhập khẩu bao gồm tài liệu quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 3 Điều 34 của Luật này. Hồ sơ là bản chính hoặc bản sao có chứng thực và bản dịch ra tiếng Việt có chứng thực.

3. Tổ chức, cá nhân truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tự công bố thông tin sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc. Thông tin sản phẩm công bố phải phù hợp với hồ sơ công bố theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Ngay sau khi tự công bố thông tin sản phẩm, tổ chức, cá nhân được quyền sản xuất, kinh doanh sản phẩm và tự chịu trách nhiệm về chất lượng và an toàn của sản phẩm đã công bố.

4. 농업농촌개발부의 전자정보 포털에 축산사료 제품정보를 공표한다.

5. 축산사료에 부착되는 라벨 또는 문서는 이 법 제 46 조의 규정에 따른다.

제 33조 완전혼합사료 및 농축사료 제품의 정보 공표

1. 단체·개인이 생산·거래하는 완전혼합사료 및 농축사료 제품의 경우 그 단체·개인이 농업농촌개발부의 전자정보 포털에 해당 정보를 자체 공표한다.

2. 완전혼합사료 및 농축사료 제품 정보 관련 공표 서류에는 다음의 서류가 포함된다.

a) 국산 완전혼합사료 및 농축사료의 경우 이 법 제 34 조제 2 항제 b 호, 제 c 호, 제 d 호, 제 đ 호 및 제 e 호에서 규정하는 자료가 포함된다.

b) 수입산 완전혼합사료 및 농축사료의 경우 이 법 제 34 조제 3 항제 b 호, 제 c 호, 제 d 호, 제 đ 호, 제 e 호 및 제 g 호에서 규정하는 자료가 포함된다. 서류란 원본 또는 인증된 사본 및 인증된 베트남어 번역본을 말한다.

3. 단체·개인은 농업농촌개발부의 전자정보 포털에 접속하여 완전혼합사료 및 농축사료 제품 정보를 자체적으로 공표한다. 공표된 제품 정보는 이 조 제 2 항에 규정된 공표 서류와 일치하여야 한다.

제품 정보의 자체적 공표 이후 단체·개인은 제품을 생산·거래할 수 있는 권리를 가지며 공표된 제품의 품질 및 안전에 대하여 책임을 진다.

4. Việc thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc được thực hiện như sau:

a) Trường hợp thay đổi về địa chỉ cơ sở sản xuất, chất lượng sản phẩm thì tổ chức, cá nhân phải công bố lại thông tin sản phẩm theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Trường hợp thay đổi thông tin không thuộc quy định tại điểm a khoản này thì tổ chức, cá nhân tự thay đổi trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 34. Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung

1. Sản phẩm thức ăn bổ sung phải được thẩm định để công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Quy định này không áp dụng đối với nguyên liệu đơn.

2. Hồ sơ đề nghị công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước bao gồm:

- a) Đơn đề nghị công bố thông tin sản phẩm;
- b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;
- c) Hợp đồng thuê, gia công thức ăn chăn nuôi đối với trường hợp tổ chức, cá nhân thuê, gia công tại cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;
- d) Tiêu chuẩn công bố áp dụng, văn bản thông báo tiếp nhận công bố hợp quy của sản phẩm;
- đ) Phiếu kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và an toàn của sản phẩm trong tiêu chuẩn công bố áp dụng và trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng được cấp bởi phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định hoặc thừa nhận;
- e) Mẫu của nhãn sản phẩm.

4. 완전혼합사료 및 농축사료 제품의 정보 변경은 다음과 같이 이행한다.

a) 제품 생산시설의 주소와 품질이 변경되는 경우, 단체·개인은 이 조 제 2 항 및 제 3 항에 규정된 제품 정보를 재공표하여야 한다.

b) 이 항 제 a 호의 규정에 해당하지 아니하는 정보가 변경되는 경우, 단체·개인은 농업농촌개발부의 전자정보 포털에서 자체적으로 해당 내용을 변경한다.

제 34 조 보충사료 제품의 정보 공표

1. 보충사료 제품은 농업농촌개발부 전자정보 포털에 게시하기 위한 심의를 받아야 한다. 이 규정은 단일 원료에 대해서는 적용되지 아니한다.

2. 국산 보충사료 제품의 정보 공표 신청 서류에는 다음의 서류가 포함된다.

- a) 제품 정보 공표 신청서
- b) 축산사료 생산요건 충족증명서
- c) 단체·개인이 축산사료 생산요건 충족증명서를 발급받은 축산사료 생산시설에서 축산사료를 위탁가공하는 경우, 축산사료 위탁가공 계약서
- d) 제품의 공표 적용기준, 제품의 적격 공표 인증 통보문서
- đ) 농업농촌개발부에서 지정 및 인증한 실험실으로부터 발급받은 적용기준 공표 및 이에 상응하는 국가기술규정에 따른 제품의 품질기준과 안전기준에 대한 실험 결과지
- e) 제품 라벨 서식

3. Hồ sơ đề nghị công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu bao gồm:

- a) Đơn đề nghị công bố thông tin sản phẩm;
- b) Giấy chứng nhận lưu hành tự do hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ cấp;
- c) Một trong các giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng (ISO), Thực hành sản xuất tốt (GMP), Phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương của cơ sở sản xuất;
- d) Bản thông tin sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất cung cấp bao gồm thành phần nguyên liệu, công dụng, hướng dẫn sử dụng; chỉ tiêu chất lượng, chỉ tiêu an toàn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- đ) Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân đăng ký theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn phụ của sản phẩm thể hiện bằng tiếng Việt theo quy định;
- e) Phiếu kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và an toàn của sản phẩm được cấp bởi phòng thử nghiệm do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ chỉ định hoặc được công nhận bởi tổ chức công nhận quốc tế hoặc tổ chức công nhận khu vực hoặc phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định hoặc thừa nhận;
- g) Mẫu của nhãn sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất cung cấp.

Hồ sơ là bản chính hoặc bản sao có chứng thực và bản dịch ra tiếng Việt có chứng thực.

4. Hồ sơ đề nghị công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung được quy định như sau:

- a) Đối với thức ăn bổ sung sản xuất trong nước thì theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;
- b) Đối với thức ăn bổ sung nhập khẩu thì theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

3. 수입산 보충사료 제품의 정보 공표 신청서류에는 다음의 서류가 포함된다.

- a) 제품 정보 공표 신청서
- b) 원산지 국가의 권할 기관에서 발급한 자유판매증명서 또는 이에 상응하는 가치를 지닌 문서
- c) 품질경영시스템(ISO), 우수 제조 및 품질관리기준(GMP), 위해요소중점관리기준(HACCP)의 인증서 또는 이에 상응하는 생산시설의 인증서 중 하나의 인증서
- d) 원료성분, 용도, 사용지침이 포함된 생산 단체·개인이 발급하는 제품 정보명세서, 농업농촌개발부장관이 규정하는 바에 따른 안전 및 품질기준

đ) 제품·물품 품질에 관한 법률 규정에 따라 등록된 단체·개인의 공표 적용기준명세서, 규정에 따라 베트남어로 표시된 제품 보조 라벨

e) 농업농촌개발부에서 지정 및 인증한 실험실 또는 지역 인증단체 또는 국제 인증단체에서 인증하였거나 원산지국가의 관할기관이 지정한 실험실에서 발급한 제품의 품질기준과 안전기준에 대한 실험 결과지

g) 생산 단체·개인이 제공하는 제품 라벨서식

서류란 원본 또는 인증된 사본 및 인증된 베트남어 번역본을 말한다.

4. 보충사료 제품 정보의 제공표 신청서류는 다음과 같이 규정된다.

- a) 국내산 보충사료의 경우 이 조 제 2 항 제 a 호의 규정에 따른다.
- b) 수입산 보충사료의 경우 이 조 제 3 항 제 a 호의 규정에 따른다.

5. Việc công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nộp hồ sơ đề nghị công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra thành phần hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải thông báo trên Cổng thông tin điện tử để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ và công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử, trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

6. Thời gian lưu hành của sản phẩm thức ăn bổ sung là 05 năm kể từ ngày sản phẩm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố trên Cổng thông tin điện tử. Trong thời gian 06 tháng trước khi hết hạn lưu hành, tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện công bố lại theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 35. Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung

1. Trường hợp thay đổi thông tin của sản phẩm thức ăn bổ sung về tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử của tổ chức, cá nhân đăng ký, quy cách bao gói sản phẩm thì tổ chức, cá nhân tự thực hiện thay đổi thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Trường hợp thay đổi thông tin của sản phẩm thức ăn bổ sung về tên nhà sản xuất, địa chỉ cơ sở sản xuất, tên sản phẩm, ký hiệu tiêu chuẩn công bố áp dụng, dạng, màu sắc sản phẩm, hướng dẫn sử dụng, thời hạn sử dụng sản phẩm

5. 보충사료 제품 정보의 공표는 다음의 순서에 따라 진행된다.

a) 단체·개인은 농업농촌개발부의 전자정보 포털에 접속하여 이 조 제2항, 제3항 및 제4항에 규정된 보충사료 제품 정보 공표 신청서를 제출한다.

b) 농업농촌개발부는 서류를 접수한 날부터 3 근무일 이내에 서류의 구성을 확인하며 서류가 미비된 경우 단체·개인이 보완·완성하도록 전자정보 포털을 통하여 통지한다.

농업농촌개발부장관은 구비서류를 접수한 날부터 20 일 이내에 서류를 심의하고 전자정보포털에 제품 정보를 공표하며 거절하는 경우에는 해당 사유를 명시하여야 한다.

6. 보충사료 제품의 판매기간은 농업농촌개발부가 전자정보 포털에 공표한 날부터 5년이다. 판매기한이 만료되기 6개월 전, 단체·개인이 희망하는 경우 이 조 제4항 및 제5항의 규정에 따라 재공표를 진행한다.

제 35 조 보충사료 제품 정보의 변경

1. 단체·개인의 명칭, 주소, 전화번호, 팩스번호, 이메일 주소 관련 보충사료 제품 정보, 제품 포장 규격과 등록내용이 변경되는 경우, 단체·개인은 농업농촌개발부의 전자정보 포털에서 정보를 변경한다.

2. 생산자명, 생산시설 주소, 제품명, 적용기준 공표 기호, 형태, 색상, 제품 유통기한 및 사용지침에 관한 보충사료 제품의 정보를 변경하는 경우, 단체·개인은 다음의 서류와 순서와 절차에 따라 농업

thì tổ chức, cá nhân phải đề nghị thay đổi thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo hồ sơ, trình tự, thủ tục sau đây:

a) Hồ sơ đề nghị thay đổi thông tin bao gồm đơn đề nghị thay đổi thông tin, bản tiêu chuẩn công bố áp dụng, bản tiếp nhận công bố hợp quy (nếu có), mẫu của nhãn sản phẩm, Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Đối với thức ăn bổ sung nhập khẩu phải bổ sung bản chính hoặc bản sao có chứng thực giấy xác nhận nội dung thay đổi của nhà sản xuất; bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp đổi tên cơ sở sản xuất, tên thương mại thức ăn chăn nuôi nhập khẩu;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác nhận và công bố thông tin thay đổi của sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử, trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

3. Các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không áp dụng đối với nguyên liệu đơn.

Điều 36. Công bố sản phẩm thức ăn chăn nuôi khác

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ về sản phẩm thức ăn truyền thống, nguyên liệu đơn các nội dung sau đây:

- a) Tên sản phẩm;
- b) Yêu cầu kỹ thuật của sản phẩm.

농촌개발부의 전자정보 포털에 정보 변경 신청을 하여야 한다.

a) 정보 변경 신청서류에는 정보 변경 신청서, 적용기준 공표 명세서, 적격기준 공표 접수증(있는 경우로 한정한다), 제품 라벨 서식, 축산사료 생산요건 충족증명서가 포함된다.

수입산 보충사료의 경우 생산자의 내용 변경 확인서 원본 또는 사본을 추가하여야 하고 수입산 축산사료의 생산자 명칭 및 거래자 명칭을 변경하는 경우 사업자 등록증 사본 또는 관할 국가관리기관의 확인서를 추가하여야 한다.

b) 농업농촌개발부는 서류를 접수한 날부터 3 근무일 이내에 해당 서류를 검토하고 서류가 미비된 경우 단체·개인이 서류를 보완·완성하도록 서면으로 요청한다.

농업농촌개발부장관은 구비서류를 접수한 날부터 15 일 이내에 제품의 변경 정보를 확인하여 전자정보 포털에 공표하며, 거절하는 경우에는 해당 사유를 명시하여야 한다.

3. 이 조 제 1 항 및 제 2 항의 규정은 단일 원료에 적용되지 아니한다.

제 36 조 그 밖의 축산사료제품의 공표

1. 농업농촌개발부는 전통사료제품 및 단일 원료에 관하여 다음 사항을 공표하고 부처 전자정보 포털에 게시한다.

- a) 제품명
- b) 제품의 기술적 요건

2. Thức ăn chăn nuôi không phải công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bao gồm:

- a) Thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ là thức ăn chăn nuôi do cơ sở tự phối trộn để dùng cho nhu cầu chăn nuôi của cơ sở, không được trao đổi và mua bán trên thị trường;
- b) Thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng là thức ăn chăn nuôi sản xuất theo đơn đặt hàng giữa cơ sở đặt hàng với nhà cung cấp thức ăn chăn nuôi, chỉ được sử dụng trong nội bộ của cơ sở đặt hàng, không được trao đổi và mua bán trên thị trường;
- c) Thức ăn chăn nuôi khác không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 37. Khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi

1. Khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi là việc đánh giá chất lượng, an toàn của thức ăn chăn nuôi đối với vật nuôi và môi trường thông qua việc nuôi dưỡng thử nghiệm trên vật nuôi theo từng giai đoạn sinh trưởng hoặc chu kỳ sản xuất. Nội dung khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi bao gồm:

- a) Phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi;
- b) Đánh giá độc tính, độ an toàn đối với vật nuôi và môi trường;
- c) Nội dung khác theo đặc thù của từng loại thức ăn chăn nuôi.

2. Thức ăn chăn nuôi lần đầu được nhập khẩu từ quốc gia, vùng lãnh thổ chưa được Việt Nam thừa nhận về quy trình khảo nghiệm, công nhận thức ăn chăn nuôi hoặc sản xuất tại Việt Nam có chứa chất mới chưa qua khảo nghiệm ở Việt Nam phải khảo nghiệm trước khi công bố sản phẩm, trừ thức ăn chăn nuôi được tạo ra từ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp quốc gia đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3. Cơ sở khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

2. 농업농촌개발부의 전자정보 포털에 게시할 필요가 없는 축산사료는 다음과 같다.

- a) 시설의 가축 사육을 위한 수요에 활용하기 위하여 시설에서 자체적으로 배합한 축산사료로, 시장에서 교환 또는 매매가 불가능한 내부 소비용 축산사료
- b) 주문시설과 축산사료 공급자 사이에서 주문 생산된 축산사료로, 시장에서 교환 또는 매매가 불가능하고 주문시설 내부에서만 사용 가능한 주문형 축산사료
- c) 이 조 제 1 항의 규정에 해당하지 아니하는 그 밖의 축산사료

제 37 조 축산사료의 시험

1. 축산사료의 시험이란 성장단계별 또는 생산주기별로 가축에 대한 시험 사육을 통하여 가축 및 환경에 대한 사료의 품질과 안전성을 평가하는 것을 말한다. 축산사료의 시험 내용은 다음을 포함한다.

- a) 축산사료의 품질 분석
- b) 동물 및 환경에 대한 독성, 안전성 평가
- c) 축산사료 종류별 특성에 따른 그 밖의 사항

2. 시험·인증 과정에 대하여 베트남이 아직 인증하지 아니한 국가·영토로부터 최초로 수입되는 축산사료 또는 베트남에서 생산되나 베트남에서 아직 시험을 거치지 아니한 새로운 물질이 포함된 축산사료는 제품 공표 전 시험을 거쳐야 한다. 다만, 이미 인증을 받았거나 관할기관의 허가를 받은 국가급·부처급 과학기술과제 결과를 통하여 개발된 축산사료를 제외한다.

3. 축산사료 시험시설은 다음의 조건을 충족하여야 한다.

- a) Các điều kiện quy định tại Điều 55 của Luật này;
- b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật đáp ứng yêu cầu khảo nghiệm từng loại thức ăn chăn nuôi;
- c) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục hóa chất, sản phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi và danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi; ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi và quy định việc thừa nhận lẫn nhau về quy trình khảo nghiệm, công nhận thức ăn chăn nuôi với quốc gia, vùng lãnh thổ có hoạt động trao đổi thương mại thức ăn chăn nuôi với Việt Nam.

Điều 38. Điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại;
- b) Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo;
- c) Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi;
- d) Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp;

- a) 이 법 제 55 조에 규정된 각 조건
- b) 축산사료별 시험요건을 충족하는 부대 시설 및 기술설비 보유
- c) 축산학, 수의학, 생물학, 식품기술 또는 수확 후 기술 중 하나에서 학사 이상의 학위를 가진 기술책임자 보유

4. 농업농촌개발부장관은 축산사료에 사용이 금지된 화학물질 및 미생물·생물학 제품 목록과 축산사료에 사용이 허가된 원료 목록을 공표하며, 축산사료에 관한 국가기술규정 및 베트남과 축산사료를 교역하는 국가·영토에 대한 축산사료의 시험 및 인증절차에 관한 상호 인정 규정을 공표한다.

제 38 조 축산사료의 생산조건

1. 주문형 축산사료 및 상업용 축산사료를 생산하는 단체·개인은 다음의 각 조건을 충족하여야 한다.

- a) 생산시설이 유해폐기물 또는 독성 화학물질로 오염된 지역에 있지 아니한 장소에 있어야 한다.
- b) 투입 원료부터 산출물에 이르기까지 단방향 흐름 규정에 따라 생산구역을 설계하고 장비를 배치하며 교차감염을 방지하기 위하여 생산구역 간의 분리를 보장하여야 한다.
- c) 축산사료를 생산하기에 적합한 라인 및 설비를 갖추어야 한다.
- d) 납품하는 단체·개인의 권고에 따라 축산사료 원료에 대한 보관조치를 하여야 한다.

đ) Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi;

e) Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định;

g) Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất;

h) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch;

i) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh;

k) Có biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, i và k khoản 1 Điều này, trừ trường hợp sản xuất thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ sử dụng trong chăn nuôi nông hộ.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 39. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

1. Thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được quy định như sau:

đ) 축산사료의 안전 및 품질에 영향을 미치지 아니하도록 유해생물, 불순물, 오염 유발 폐기물을 통제하는 조치를 하여야 한다.

e) 규정에 따라 검정 및 교정된 측량 설비와 도구를 보유하여야 한다.

g) 생산과정 중 축산사료의 품질을 분석하기 위한 실험실을 보유하거나 임차하여야 한다.

h) 축산학, 수의학, 생물학, 식품기술 또는 수확후 관리기술 중 하나 이상의 대학 학위를 가진 기술책임자를 보유하여야 한다.

i) 항생제를 함유한 축산사료를 생산하는 시설은 서로 다른 항생제 간의 교차오염, 항생제를 함유한 축산사료와 항생제를 함유하지 아니한 축산사료 간의 교차오염이 유발 및 확산되지 아니하도록 보장하기 위한 통제조치를 하여야 한다.

k) 환경 보호에 관한 법률 규정에 따라 환경 보호조치를 하여야 한다.

2. 내부 소비용 축산사료를 생산하는 단체·개인은 이 조 제 1 항제 a 호, 제 b 호, 제 c 호, 제 d 호, 제 đ 호, 제 e 호, 제 g 호, 제 i 호 및 제 k 호에 규정된 각 조건을 충족하여야 하며 농가 가축 사육 시 사용하기 위하여 내부 소비용 축산사료를 생산하는 경우는 제외한다.

3. 정부는 이 조 제 1 항에 대하여 상세히 규정한다.

제 39 조 축산사료 생산요건 충족증명서의 발급, 재발급 및 취소

1. 축산사료 생산요건 충족증명서의 발급, 재발급 및 취소 권한은 다음과 같이 규정된다.

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi bổ sung;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được cấp lại trong trường hợp sau đây:

a) Bị mất, hư hỏng;
b) Thay đổi thông tin về tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi bị thu hồi trong trường hợp sau đây:

a) Bị tẩy, xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;
b) Cơ sở không còn đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật này;
c) Cơ sở có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

4. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại.

Điều 40. Điều kiện mua bán thức ăn chăn nuôi

1. Có trang thiết bị, dụng cụ để bảo quản thức ăn chăn nuôi theo hướng dẫn của tổ chức, cá nhân sản xuất, cung cấp.

2. Nơi bày bán, kho chứa thức ăn chăn nuôi phải tách biệt hoặc không bị ô nhiễm bởi thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, hóa chất độc hại khác.

a) 농업농촌개발부는 보충축산사료를 생산하는 시설에 대하여 축산사료 생산요건 충족증명서를 발급, 재발급 및 취소한다.

b) 성급 인민위원회는 이 항 제 a 호에서 규정하는 경우를 제외하고 지역의 축산사료 생산요건 충족증명서를 발급, 재발급 및 취소한다.

2. 축산사료 생산요건 충족증명서는 다음의 경우 재발급될 수 있다.

a) 분실, 손상
b) 축산사료 생산요건 충족증명서의 단체·개인정보 변경

3. 축산사료 생산요건 충족증명서는 다음의 경우 취소된다.

a) 축산사료 생산요건 충족증명서의 내용을 삭제, 제거하거나 수정한 경우

b) 시설이 이 법 제 38 조에 규정된 조건을 충족하지 못한 경우

c) 시설이 법률 규정에 따라 축산사료 생산요건 충족증명서를 취소하여야만 하는 위반행위를 저지른 경우

4. 정부는 상업용 축산사료 생산요건 충족증명서의 발급, 재발급 및 취소 서류와 절차에 대하여 규정한다.

제 40 조 축산사료의 매매조건

1. 생산이나 공급을 하는 단체·개인의 지침에 따라 축산사료 보관을 위한 설비와 도구를 갖춘다.

2. 축산사료 판매 및 보관 장소는 분리되거나 살충제, 비료 및 그 밖의 유독성 화학물질로 오염되지 아니하여야 한다.

3. Có biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại.

Điều 41. Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi

1. Thức ăn chăn nuôi nhập khẩu phải được kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định tại khoản 4 Điều 43 của Luật này.

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thức ăn chăn nuôi phải có hoặc thuê kho bảo quản thức ăn chăn nuôi đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật và khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp.

3. Tổ chức, cá nhân chỉ được nhập khẩu thức ăn chăn nuôi đã được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trường hợp nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thích nghi, nghiên cứu, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định kiểm tra văn bản pháp luật, hệ thống tổ chức thực thi, điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi, phòng thử nghiệm tại nước xuất khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong trường hợp sau đây:

- a) Đánh giá để thừa nhận lẫn nhau;
- b) Phát hiện nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng, môi trường, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh của thức ăn chăn nuôi nhập khẩu vào Việt Nam.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

3. 유해생물에 대한 예방 및 방지 조치를 취한다.

제 41 조 축산사료의 수입

1. 수입 축산사료는 이 법 제 43 조제 4 항의 규정에 따라 품질에 관한 국가검사를 받아야 한다.

2. 축산사료를 수입하는 단체·개인은 공급을 하는 단체·개인의 권고와 법률 규정에 따라 식품안전, 품질보장 요건을 충족하는 축산사료 보관창고를 보유하거나 임대하여야 한다.

3. 단체·개인은 농업농촌개발부의 전자정보 포털에 공표된 축산사료만을 수입할 수 있다.

박람회, 전시회에서의 소개, 적응 목적의 사육, 연구, 실험실 분석을 위한 샘플 제작 또는 수출 목적의 생산 및 가공을 위하여 농업농촌개발부의 전자정보 포털에 공표되지 아니하는 축산사료를 수입하는 경우, 농업농촌개발부장관의 허가를 받아야 한다.

4. 농업농촌개발부장관은 다음의 경우 베트남 법률 및 베트남사회주의공화국이 당사국인 국제조약의 규정에 따라 수출국의 법률문서, 수행조직 체계, 축산사료의 생산조건 및 실험실에 대하여 검토하고 조사를 결정한다.

- a) 상호인정을 위한 평가를 하는 경우
- b) 베트남으로 수입되는 축산사료의 품질, 환경, 식품안전 및 전염병 안전에 영향을 미치는 위험을 발견하는 경우

5. 정부는 이 조에 대하여 상세히 규정한다.

Điều 42. Xuất khẩu thức ăn chăn nuôi

1. Hồ sơ, chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân, nước nhập khẩu và phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.
2. Việc xuất khẩu thức ăn chăn nuôi phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 43. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi

1. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi phải tuân thủ quy định của Luật này, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Nội dung kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi thương mại sản xuất và lưu hành trong nước bao gồm:
 - a) Việc thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy (nếu có);
 - b) Việc thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng thức ăn chăn nuôi;
 - c) Việc thực hiện ghi nhãn sản phẩm thức ăn chăn nuôi;
 - d) Lấy mẫu thức ăn chăn nuôi để kiểm tra sự phù hợp của sản phẩm với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và quy định khác của pháp luật có liên quan, trong đó tập trung kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu an toàn, chỉ tiêu chất chính trong thức ăn chăn nuôi.
3. Nội dung kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng, thức ăn truyền thống bao gồm lấy mẫu thức ăn chăn nuôi để kiểm tra các chỉ tiêu an toàn quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

제 42 조 축산사료의 수출

1. 수출하는 축산사료의 품질 및 서류는 단체, 개인 및 수입국의 요청에 따라야 하며 베트남 법률 규정에 부합하여야 한다.
2. 축산사료의 수출은 이 법과 그 밖의 관련 법률의 규정을 준수하여야 한다.

제 43 조 축산사료의 품질에 관한 국가 검사

1. 축산사료의 품질에 관한 국가 검사는 이 법, 제품·물품 품질법과 그 밖의 관련 법률의 규정을 준수하여야 한다.
2. 국내에서 생산 및 유통되는 상업용 축산사료의 품질에 관한 국가 검사는 다음 사항을 포함한다.
 - a) 적용기준 공표 및 적격기준 공표(있는 경우)
 - b) 축산사료의 품질을 관리하기 위한 조치의 이행
 - c) 축산사료 제품에 대한 라벨 부착 작업 수행
 - d) 제품이 공표된 적용기준, 이에 상응하는 국가기술규정 및 그 밖의 관련 법률 규정에 부합하는지 검사하고 특히 축산사료의 안전기준 및 주성분을 집중적으로 검사·평가하기 위한 축산사료의 샘플 채취
3. 내부 소비를 위한 축산사료, 주문형 축산사료 및 전통 사료의 품질에 관한 국가의 검사 내용에는 상응하는 국가기술규정 및 그 밖의 관련 법률 규정에 명시된 안전기준을 검사하기 위한 축산사료의 샘플 채취가 포함된다.

4. Nội dung kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu bao gồm:

- a) Kiểm tra hồ sơ nhập khẩu;
- b) Kiểm tra thực tế về số lượng, khối lượng, quy cách bao gói, ghi nhãn, hạn sử dụng, xuất xứ và các chỉ tiêu cảm quan khác của sản phẩm;
- c) Lấy mẫu thức ăn chăn nuôi để thử nghiệm đánh giá sự phù hợp về chất lượng và an toàn của sản phẩm.

5. Nội dung kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu bao gồm:

- a) Kiểm tra hồ sơ công bố chất lượng và công bố hợp quy (nếu có);
- b) Kiểm tra thực tế về quy cách bao gói, ghi nhãn, hạn sử dụng, cảm quan về sản phẩm;
- c) Phân tích chất lượng theo yêu cầu của doanh nghiệp hoặc tổ chức, cá nhân, nước nhập khẩu.

6. Nội dung kiểm tra nhà nước về thức ăn chăn nuôi xuất khẩu bị triệu hồi hoặc trả về bao gồm:

- a) Kiểm tra về nguyên nhân thức ăn chăn nuôi xuất khẩu bị triệu hồi hoặc trả về;
- b) Kiểm tra thực tế về quy cách bao gói, ghi nhãn, hạn sử dụng, cảm quan về sản phẩm;
- c) Lấy mẫu thức ăn chăn nuôi để kiểm tra chất lượng và an toàn của sản phẩm.

7. Việc xử lý vi phạm về chất lượng thức ăn chăn nuôi được quy định như sau:

- a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi tùy theo mức độ vi phạm chất lượng mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật;
- b) Xử lý thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng theo hình thức cải chính thông tin, tái chế, chuyển đổi mục đích sử dụng, tái xuất, tiêu hủy.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

4. 수입하는 축산사료의 품질에 관한 국가 검사는 다음 사항을 포함한다.

- a) 수입서류 검사
- b) 제품의 수량, 용량, 포장 규격, 라벨, 유통기한, 원산지 및 그 밖의 관능적 기준에 대한 검사
- c) 제품의 품질 및 안전에 관한 적합성을 평가 시험을 실시하기 위한 축산사료 샘플 채취

5. 수출하는 축산사료의 품질에 관한 국가 검사는 다음 사항을 포함한다.

- a) 적용기준 공표 및 적격기준 공표(있는 경우)
- b) 제품의 포장 규격, 라벨, 유통기한 및 관능검사
- c) 기업 또는 단체, 개인 및 수입국의 요청에 따른 품질 분석

6. 회수 또는 반송된 수출 축산사료에 관한 국가 검사는 다음 사항을 포함한다.

- a) 수출 축산사료가 회수 또는 반송된 원인에 대한 검사
- b) 제품의 포장 규격, 라벨, 유통기간 및 관능검사
- c) 제품의 품질 및 안전 검사를 실시하기 위한 축산사료 샘플 채취

7. 축산사료의 품질에 관한 위반처분은 다음과 같다.

- a) 축산사료를 생산·거래하는 단체·개인은 품질의 위반 정도에 따라 행정처분을 받거나 법률 규정에 따른 형사책임을 진다.
- b) 품질을 위반한 축산사료에 대해서는 정보 정정, 재활용, 이용 목적의 전환, 재수출 및 파기의 형태로 처분한다.

8. 정부는 이 조에 대하여 상세히 규정한다.

Điều 44. Lấy mẫu và thử nghiệm thức ăn chăn nuôi

1. Việc lấy mẫu kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi được thực hiện theo quy định tại tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2. Người lấy mẫu thức ăn chăn nuôi phục vụ công tác quản lý nhà nước phải được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp chứng chỉ lấy mẫu thức ăn chăn nuôi.
3. Kết quả thử nghiệm thức ăn chăn nuôi phục vụ công tác quản lý nhà nước chỉ được thừa nhận theo phương pháp thử tại phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định. Trường hợp phương pháp thử chưa được chỉ định hoặc chưa được thống nhất, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định phương pháp thử được áp dụng tạm thời.
4. Căn cứ thử nghiệm bao gồm các chỉ tiêu chất lượng do tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm công bố áp dụng, chỉ tiêu an toàn quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 45. Thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh

1. Kháng sinh sử dụng trong thức ăn chăn nuôi phải là thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam.
2. Chỉ được sử dụng kháng sinh trong sản xuất thức ăn chăn nuôi theo đơn của người có chứng chỉ hành nghề phòng, trị bệnh cho động vật theo quy định của pháp luật về thú y để phòng bệnh cho vật nuôi ở giai đoạn con non, trị bệnh cho vật nuôi nhiễm bệnh.
3. Việc sử dụng thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải tuân thủ hướng dẫn của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc cung cấp thức ăn chăn nuôi.

제 44 조 축산사료의 채취 및 시험

1. 축산사료의 품질에 관한 국가 검사용 샘플 채취는 국가기술규정 및 농업농촌개발부장관이 규정하는 바에 따라 수행된다.
2. 국가관리 업무 수행을 위하여 샘플을 채취하는 자는 농업농촌개발부의 축산사료 샘플 채취 증명서를 발급받아야 한다.
3. 국가관리 업무 수행을 위한 축산사료 시험결과는 농업농촌개발부에서 지정한 시험실의 시험방법에 따르는 경우에만 인정된다. 시험방법을 지정하지 아니하거나 합의에 이르지 못한 경우, 농업농촌개발부장관이 임시로 적용하는 시험방법에 대하여 결정한다.
4. 시험근거는 제품을 생산하거나 공급하는 단체·개인이 공표한 적용 품질기준, 국가기술규정 및 그 밖의 관련 법률에 규정에 명시된 관련 안전기준을 포함한다.

제 45 조 항생제를 함유한 축산사료

1. 축산사료에 사용되는 항생제는 베트남에서 판매가 허가된 동물용 의약품이어야 한다.
2. 항생제는 수의에 관한 법률 규정에 따라 동물 질병 예방 및 치료업 자격증을 소지한 자의 처방에 따라 성장 단계에서 가축 질병을 예방하고 감염된 가축을 치료하기 위하여 축산사료 생산에 사용할 수 있다.
3. 항생제가 함유된 축산사료의 사용은 축산사료를 생산 및 제공하는 단체·개인의 지침을 준수하여야 한다.

4. Thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải thể hiện thông tin về tên và hàm lượng kháng sinh, hướng dẫn sử dụng, thời gian ngừng sử dụng trên nhãn sản phẩm hoặc tài liệu kèm theo sản phẩm.

5. Chính phủ quy định tiêu chí đối với các loại vật nuôi ở giai đoạn con non được phép sử dụng thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh để phòng bệnh và lộ trình bỏ việc sử dụng kháng sinh trong phòng bệnh đối với vật nuôi.

Điều 46. Ghi nhãn thức ăn chăn nuôi

1. Ghi nhãn thức ăn chăn nuôi thực hiện theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa và theo quy định sau đây:

- a) Đối với thức ăn chăn nuôi thương mại thì nhãn sản phẩm hoặc tài liệu kèm theo phải thể hiện thông tin về tên sản phẩm, thành phần nguyên liệu chính, chỉ tiêu chất lượng, nơi sản xuất, ngày sản xuất, thời hạn sử dụng, hướng dẫn bảo quản, hướng dẫn sử dụng; thông tin về tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đối với hàng hóa bảo đảm yêu cầu truy xuất nguồn gốc sản phẩm;
- b) Đối với thức ăn chăn nuôi khác thì nhãn sản phẩm hoặc tài liệu kèm theo phải có thông tin để nhận biết và truy xuất được nguồn gốc sản phẩm.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết về ghi nhãn thức ăn chăn nuôi.

Điều 47. Quảng cáo thức ăn chăn nuôi

- 1. Tổ chức, cá nhân quảng cáo thức ăn chăn nuôi phải thực hiện theo quy định của pháp luật về quảng cáo.
- 2. Nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi phải phù hợp với thông tin sản phẩm đã công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và

4. 항생제가 함유된 축산사료 제품 라벨 상 또는 제품에 동봉되는 문서상에 항생제 이름 및 함량, 사용지침, 사용중단기간이 표시되어야 한다.

5. 정부는 성장 단계의 가축에 대한 질병 예방을 위한 항생제가 함유된 축산사료의 사용승인 기준 및 가축에 대한 질병 예방을 위한 항생제의 사용중단 일정에 대하여 규정한다.

제 46 조 축산사료의 라벨 부착

1. 축산사료의 라벨 부착은 물품 라벨 부착에 관한 법률 규정에 따라 이행하며 다음의 규정을 준수하여야 한다.

- a) 상업용 축산사료의 경우, 제품 라벨 또는 동봉 자료는 제품명, 주요 원료성분, 품질기준, 생산장소, 생산일자, 유통기한, 보관지침 및 사용지침에 관한 정보를 표시하여야 하며 제품의 원산지 및 기원 추적을 보장하는 물품에 책임을 지는 단체·개인에 대한 정보를 표시하여야 한다.
- b) 그 밖의 축산사료의 경우, 제품 라벨 또는 동봉 자료는 제품의 원산지 및 기원을 식별하고 추적할 수 있는 정보를 포함하여야 한다.

2. 농업농촌개발부장관은 축산사료 라벨 부착에 관하여 상세히 규정한다.

제 47 조 축산사료의 광고

- 1. 축산사료를 광고하는 단체·개인은 광고에 관한 법률 규정을 준수하여야 한다.
- 2. 축산사료 광고 내용은 농업농촌개발부의 전자정보 포털에 공표된 제품 정보와 일치하여야 한다.

Phát triển nông thôn.

Điều 48. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi

1. Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi có quyền sau đây:

- a) Được hưởng chính sách của Nhà nước có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi;
- b) Được sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- c) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện liên quan đến sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật;
- d) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại ngoài quyền quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì được gia công các loại thức ăn chăn nuôi phù hợp theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi có nghĩa vụ sau đây:

- a) Bảo đảm các điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trong quá trình hoạt động;
- b) Xây dựng và thực hiện quy trình kiểm soát chất lượng thức ăn chăn nuôi, bảo đảm thức ăn chăn nuôi phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, bảo đảm truy xuất nguồn gốc sản phẩm thức ăn chăn nuôi, lưu quy trình kiểm soát chất lượng thức ăn chăn nuôi;
- c) Chỉ được sử dụng các loại sản phẩm, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi phù hợp với quy định của pháp luật; nguyên liệu sử dụng trong thành phẩm phải có thời hạn sử dụng tối thiểu bằng thời hạn sử dụng của thành phẩm;
- d) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về điều kiện sản xuất và chất lượng thức ăn chăn nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chịu trách

제 48 조 축산사료 생산시설의 권리·의무

1. 축산사료 생산시설은 다음의 권리가 있다.

- a) 축산사료의 생산·거래활동과 관련된 국가의 정책적 혜택을 받을 권리가 있다.
- b) 이 법과 그 밖의 관련 법률 규정에 따라 축산사료를 생산할 권리가 있다.
- c) 법률 규정에 따라 축산사료의 생산과 관련한 이의제기, 고발 및 소송을 진행할 권리가 있다.
- d) 상업적 축산사료 생산시설은 이 항 제 a 호, 제 b 호 및 제 c 호에 규정된 권리 이외에도 법률 규정에 따라 각종 축산사료를 가공할 권리가 있다.

2. 축산사료 생산시설은 다음의 의무가 있다.

- a) 운영 중인 축산사료 생산시설의 조건을 보장할 의무가 있다.
- b) 축산사료의 품질 통제를 위한 과정을 개발 및 구현하고 공표·적용된 품질기준 및 이에 상응하는 국가기술규정을 충족하도록 축산사료의 품질을 보장하며 축산사료의 품질 통제 과정을 유지하고 축산사료 제품의 기원 추적을 보장할 의무가 있다.
- c) 법률 규정을 충족하는 축산사료 원료 및 각종 제품만을 사용할 수 있으며 완제품에 사용되는 원료는 적어도 완제품의 유통기한과 같은 유통기간을 가져야 한다.
- d) 관할 국가기관이 실시하는 축산사료의 생산 및 품질 조건에 관한 감사 및 검사를 받을 의무가 있으며 시설에서 생산한

- c) Áp dụng các biện pháp bảo quản chất lượng sản phẩm theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân sản xuất nhằm duy trì chất lượng thức ăn chăn nuôi;
- d) Niêm yết giá và chấp hành việc kiểm tra về giá thức ăn chăn nuôi;
- đ) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về điều kiện mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu và chất lượng thức ăn chăn nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- e) Không mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm có chất cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi;
- g) Chỉ được mua bán, nhập khẩu các loại thức ăn chăn nuôi đã công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- h) Ghi và lưu các thông tin của thức ăn chăn nuôi trong quá trình mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu để bảo đảm truy xuất nguồn gốc;
- i) Xây dựng quy trình đánh giá và lựa chọn tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc cung cấp thức ăn chăn nuôi nhập khẩu; xây dựng và thực hiện kế hoạch kiểm tra chất lượng lô hàng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu để bảo đảm phù hợp với hợp đồng mua bán, tiêu chuẩn công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 50. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng thức ăn chăn nuôi

- 1. Tổ chức, cá nhân sử dụng thức ăn chăn nuôi có quyền sau đây:
 - a) Được cung cấp đầy đủ thông tin về chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, giá và hướng dẫn sử dụng các loại thức ăn chăn nuôi từ tổ chức, cá nhân cung cấp;

- c) 축산사료 품질을 유지하기 위하여 생산 단체·개인의 권고에 따라 제품의 품질을 보관하기 위한 조치를 적용할 의무가 있다.
- d) 축산사료에 관한 검사를 받고 가격을 고지할 의무가 있다.
- đ) 관할 국가기관의 가축사료 매매·수출·수입 및 품질 조건에 관한 감사 및 검사를 받을 의무가 있다.
- e) 축산사료에 사용이 금지되는 물질을 포함한 제품을 매매·수출·수입하지 아니할 의무가 있다.
- g) 농업농촌개발부의 전자정보 포털에 공표된 각종 축산사료만을 매매 및 수입할 의무가 있다.
- h) 기원 추적을 보장하기 위하여 매매·수출·수입 과정 중 축산사료의 정보를 기재하고 보관할 의무가 있다.
- i) 수입 축산사료를 생산 또는 공급하는 단체·개인에 대한 평가와 선택 과정을 개발하고 기술규정, 공표된 적용기준 및 매매계약에 부합하도록 수입 축산사료의 품질검사계획을 수립하고 이행할 의무가 있다.

제 50 조 축산사료를 사용하는 단체·개인의 권리·의무

- 1. 축산사료를 사용하는 단체·개인은 다음의 권리가 있다.
 - a) 공급 단체·개인으로부터 각종 축산사료의 품질, 기원, 원산지, 가격 및 사용지침에 관한 충분한 정보를 제공받을 권리가 있다.

b) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện liên quan đến sử dụng thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật;

c) Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng thức ăn chăn nuôi có nghĩa vụ sau đây:

a) Sử dụng thức ăn chăn nuôi bảo đảm chất lượng và an toàn thực phẩm đối với sức khỏe con người, vật nuôi và môi trường;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật và hướng dẫn của tổ chức, cá nhân cung cấp thức ăn chăn nuôi về vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng thức ăn chăn nuôi;

c) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về chất lượng thức ăn chăn nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Phối hợp xử lý thức ăn chăn nuôi và sản phẩm chăn nuôi vi phạm về chất lượng và an toàn theo quy định của pháp luật;

đ) Ghi nhật ký sử dụng thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh theo quy định.

Điều 51. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi

1. Cơ sở khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi có quyền sau đây:

a) Được khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật;

b) Được thanh toán chi phí khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật;

c) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện liên quan đến khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi có nghĩa vụ sau đây:

b) 법률 규정에 따라 축산사료의 사용에 관한 이의제기, 고발 및 소송을 진행할 권리가 있다.

c) 법률 규정에 따라 손해배상을 받을 권리가 있다.

2. 축산사료를 사용하는 단체·개인은 다음의 의무가 있다.

a) 인간의 건강, 가축 및 환경을 위한 식품안전 및 품질 보장을 위하여 축산사료를 사용할 의무가 있다.

b) 축산사료의 운송, 저장, 보관 및 사용에 관하여 축산사료를 공급하는 단체·개인의 지침과 법률 규정을 준수할 의무가 있다.

c) 관할 국가기관의 축산사료 품질에 관한 감사 및 검사를 받을 의무가 있다.

d) 법률 규정에 따라 품질 및 안전을 위반하는 축산사료 및 축산물의 처분에 협력할 의무가 있다.

đ) 규정에 따라 항생제를 함유한 축산사료의 사용일지를 기록할 의무가 있다.

제 51 조 축산사료 시험시설의 권리·의무

1. 축산사료 시험시설은 다음의 권리가 있다.

a) 법률 규정에 따라 축산사료에 대한 시험을 받을 권리가 있다.

b) 법률 규정에 따라 축산사료에 대한 시험비용을 지급받을 권리가 있다.

c) 법률 규정에 따라 축산사료의 시험과 관련된 이의제기, 고발 및 소송을 진행할 권리가 있다.

2. 축산사료 시험시설은 다음의 의무가 있다.

- a) Bảo đảm các điều kiện cơ sở khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi trong quá trình hoạt động;
- b) Chịu trách nhiệm về kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi;
- c) Lưu hồ sơ khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi trong thời gian tối thiểu là 03 năm;
- d) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về hoạt động khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương IV ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ CHĂN NUÔI, XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI

Mục 1 ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ CHĂN NUÔI

Điều 52. Quy mô chăn nuôi

1. Quy mô chăn nuôi bao gồm các loại sau đây:

- a) Chăn nuôi trang trại bao gồm chăn nuôi trang trại quy mô lớn, quy mô vừa và quy mô nhỏ;
- b) Chăn nuôi nông hộ.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 53. Đơn vị vật nuôi và mật độ chăn nuôi

1. Đơn vị vật nuôi là đơn vị quy đổi của gia súc, gia cầm theo khối lượng sống, không phụ thuộc vào giống, tuổi và giới tính. Mỗi đơn vị vật nuôi tương đương với 500 kg khối lượng vật nuôi sống.

2. Mật độ chăn nuôi được tính bằng tổng số đơn vị vật nuôi trên 01 ha đất nông nghiệp.

3. Việc xác định quy mô chăn nuôi phải căn cứ vào mật độ chăn nuôi.

- a) 운영 중인 축산사료 시험시설에 대한 조건을 보장할 의무가 있다.
- b) 축산사료 시험결과에 관한 책임을 질 의무가 있다.
- c) 최소 3 년 동안 축산사료 시험 관련 서류를 보관할 의무가 있다.
- d) 관할 국가기관의 축산사료 시험활동에 관한 감사 및 검사를 받을 의무가 있다.

제 4 장 축산시설의 조건 및 축산폐기물의 처리 조건

제 1 절 축산시설의 조건

제 52 조 축산규모

1. 축산규모에는 다음의 유형이 포함된다.

- a) 축산농장. 이에 대규모, 중규모 및 소규모의 축산농장이 포함된다.
- b) 축산농가

2. 정부는 이 조에 대하여 상세히 규정한다.

제 53 조 가축단위 및 축산밀도

1. 가축단위란 품종, 연령 및 성별에 관계없이 가축 및 가금류를 생체중으로 환산한 단위를 말한다. 각 가축 단위는 살아있는 가축 무게 500 킬로그램과 동일하다.

2. 축산밀도는 농지 1 헥타르당 총 가축 단위수로 계산된다.

3. 축산규모의 결정은 축산밀도를 기준으로 하여야 한다.

4. Chính phủ quy định mật độ chăn nuôi cho từng vùng căn cứ vào chiến lược phát triển chăn nuôi, công nghệ chăn nuôi, môi trường sinh thái.
5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào mật độ chăn nuôi của vùng quy định mật độ chăn nuôi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 54. kê khai hoạt động chăn nuôi

1. Tổ chức, cá nhân chăn nuôi phải kê khai hoạt động chăn nuôi với Ủy ban nhân dân cấp xã.
2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định loại, số lượng vật nuôi phải thực hiện kê khai, thời điểm kê khai và mẫu kê khai hoạt động chăn nuôi.

Điều 55. Chăn nuôi trang trại

1. Chăn nuôi trang trại phải đáp ứng các điều kiện sau đây:
 - a) Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 53 của Luật này;
 - b) Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi;
 - c) Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;
 - d) Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi;
 - đ) Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi;

4. 정부는 축산발전전략, 축산기술 및 생태환경에 근거하여 지역별 축산밀도를 규정한다.
5. 성급 인민위원회는 해당 지역의 축산밀도에 근거하여 성 및 중앙직할시의 축산밀도를 규정한다.

제 54 조 축산활동의 신고

1. 가축을 사육하는 단체·개인은 사(社)급 인민위원회에 축산활동을 신고하여야 한다.
2. 농업농촌개발부장관은 신고 대상 가축의 종류, 신고 시점 및 축산활동 신고서식에 대하여 규정한다.

제 55 조 축산농장

1. 축산농장은 다음의 각 조건을 충족하여야 한다.
 - a) 농장의 건설 위치가 지역 사회경제발전전략 및 축산발전전략에 부합하고 이 법 제 53 조제 4 항 및 제 5 항에 규정된 축산밀도에 관한 요건을 충족하여야 한다.
 - b) 축산폐기물 처리 및 축산활동을 위한 품질 보장을 위한 충분한 수원을 확보하여야 한다.
 - c) 환경 보호에 관한 법률 규정에 따라 환경 보호를 위한 조치를 하여야 한다.
 - d) 가축 종류별로 적합한 축산 사육장 및 설비를 갖추어야 한다.
 - đ) 축산활동과 축산사료, 동물용 의약품, 백신 및 그 밖의 기원 추적 가능 정보를 이용하는 활동 과정을 기록하는 서류를 갖추어야 하며 가축 사육주기의 종료 후 최소 1 년 동안 해당 서류를 보관하여야 한다.

e) Có khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại.

2. Tổ chức, cá nhân chăn nuôi trang trại quy mô lớn phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định khoảng cách an toàn trong chăn nuôi trang trại bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

Điều 56. Chăn nuôi nông hộ

Chăn nuôi nông hộ phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người.

2. Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi.

3. Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

Điều 57. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân chăn nuôi

1. Tổ chức, cá nhân chăn nuôi có quyền sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân đã thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật này được hỗ trợ thiệt hại, khôi phục sản xuất khi bị thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật;

b) Được hưởng chính sách của Nhà nước có liên quan đến hoạt động chăn nuôi;

e) 축산농장구역과 축산활동의 영향을 받는 대상까지의 안전거리, 오염원부터 축산농장구역까지의 안전거리를 확보하여야 한다.

2. 대규모 축산농장을 운영하는 단체·개인은 축산요건 충족증명서를 발급받아야 한다.

3. 농업농촌개발부장관은 생물학적 안전, 전염병 안전 및 환경 보호를 보장하기 위한 축산농장의 안전거리에 대하여 규정한다.

제 56 조 축산농가

축산농가는 다음의 각 요건을 충족하여야 한다.

1. 사육장은 사람들의 거주지와 분리되어야 한다.

2. 축산 사육장과 도구를 정기적으로 위생, 살균 및 소독 처리하여야 한다.

3. 전염병 예방을 위하여 적절한 조치를 하고 수의 및 환경 보호에 관한 법률 규정에 따라 가축 분뇨, 폐수, 가축사체 및 그 밖의 축산 폐기물을 수집·처리하여야 한다.

제 57 조 가축을 사육하는 단체·개인의 권리·의무

1. 가축을 사육하는 단체·개인은 다음의 권리가 있다.

a) 이 법 제 54 조의 규정에 따라 축산활동을 신고한 단체·개인은 자연재해나 전염병 피해 발생 시 법률 규정에 따라 생산 복원 및 손해 지원을 받을 권리가 있다.

b) 축산활동과 관련된 국가 정책의 혜택을 받을 권리가 있다.

- c) Được tập huấn, đào tạo về chăn nuôi;
- d) Quảng bá sản phẩm theo quy định của pháp luật;
- đ) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện liên quan đến chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân chăn nuôi có nghĩa vụ sau đây:

- a) Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật này;
- b) Thực hiện các biện pháp an toàn sinh học, vệ sinh môi trường trong chăn nuôi;
- c) Xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;
- d) Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định của pháp luật.

Điều 58. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi được cấp lại trong trường hợp sau đây:

- a) Bị mất, bị hỏng;
- b) Thay đổi thông tin về tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi bị thu hồi trong trường hợp sau đây:

- a) Bị tẩy, xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi;
- b) Cơ sở chăn nuôi trang trại không còn đủ điều kiện quy định tại Điều 55 của Luật này;

- c) 축산 관련 교육 및 훈련을 받을 권리가 있다.
- d) 법률 규정에 따라 제품을 홍보할 권리가 있다.
- đ) 법률 규정에 따라 축산과 관련한 이의 제기, 고발 및 소송을 진행할 권리가 있다.

2. 가축을 사육하는 단체·개인은 다음의 의무가 있다.

- a) 이 법 제 54 조의 규정에 따라 축산활동을 신고할 의무가 있다.
- b) 축산 분야의 생물학적 안전 및 환경 위생 조치를 이행할 의무가 있다.
- c) 환경 보호에 관한 법률 규정에 따라 축산폐기물을 처리할 의무가 있다.
- d) 법률 규정에 따라 가축에 대한 인도적 대우를 보장할 의무가 있다.

제 58조 대규모 가축농장에 대한 축산요건 충족증명서의 발급, 재발급 및 취소

1. 성급 인민위원회는 축산요건 충족증명서를 발급, 재발급 및 취소할 권한이 있다.

2. 축산요건 충족증명서는 다음의 경우 재발급될 수 있다.

- a) 분실, 훼손
- b) 축산요건 충족증명서의 단체·개인정보 변경

3. 축산요건 충족증명서는 다음의 경우 취소된다.

- a) 축산요건 충족증명서의 내용을 삭제, 제거하거나 수정한 경우
- b) 축산농장시설이 이 법 제 55 조에 규정된 각 조건을 충족하지 아니하는 경우

c) Cơ sở chăn nuôi trang trại có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

4. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

Mục 2 XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI

Điều 59. Xử lý chất thải trong chăn nuôi trang trại

1. Chất thải chăn nuôi bao gồm chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ, nước thải chăn nuôi, khí thải và chất thải khác.

2. Việc xử lý chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại có trách nhiệm xử lý chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi sử dụng cho cây trồng hoặc làm thức ăn cho thủy sản;

b) Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ chưa xử lý khi vận chuyển ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại đến nơi xử lý phải sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng;

c) Vật nuôi chết vì dịch bệnh và chất thải nguy hại khác phải được xử lý theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

3. Việc xử lý nước thải chăn nuôi được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải chăn nuôi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) 축산농장시설이 축산요건 충족증명서를 취소하여야만 하는 법률상 규정된 그 밖의 위반행위를 저지른 경우

4. 정부는 축산요건 충족증명서 발급, 재발급 및 취소에 관한 서류, 순서와 절차에 대하여 규정한다.

제 2 절 축산폐기물의 처리

제 59 조 축산농장의 폐기물 처리

1. 축산폐기물은 유기성 고형폐기물, 축산폐수, 배출가스 및 그 밖의 폐기물을 포함한다.

2. 유기성 고형폐기물의 처리는 다음과 같이 규제된다.

a) 축산농장시설을 소유한 단체·개인은 재배 또는 수산 사료용으로 사용하기 전에 국가기술규정에 따라 유기성 고형폐기물을 처리할 책임이 있다.

b) 처리되지 아니하는 유기성 고형폐기물은 축산농장시설에서 처리장으로 운반될 때 전용 운송수단 및 장비를 사용하여야 한다.

c) 전염병으로 인하여 폐사한 가축 및 그 밖의 유해폐기물은 수의 및 환경 보호에 관한 법률 규정에 따라 처리하여야 한다.

3. 축산폐수의 처리는 다음과 같이 규제된다.

a) 축산농장시설을 소유한 단체·개인은 환경 보호에 관한 법률 규정에 따라 폐수를 집수조로 배출하기 전에, 폐수에 관한 국가기술규정에 따라 축산폐수를 수집·처리할 책임이 있다.

b) Nước thải chăn nuôi đã xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi được sử dụng cho cây trồng;

c) Nước thải chăn nuôi chưa xử lý khi vận chuyển ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại đến nơi xử lý phải sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng.

4. Tổ chức, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại có trách nhiệm xử lý khí thải từ hoạt động chăn nuôi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải chăn nuôi.

5. Việc xử lý chất thải khác phải tuân thủ quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

Điều 60. Xử lý chất thải trong chăn nuôi nông hộ

Chủ chăn nuôi nông hộ phải thực hiện các yêu cầu sau đây:

1. Có biện pháp xử lý phân, nước thải, khí thải chăn nuôi bảo đảm vệ sinh môi trường và không gây ảnh hưởng đến người xung quanh;

2. Vật nuôi chết vì dịch bệnh và chất thải nguy hại khác phải được xử lý theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

Điều 61. Xử lý tiếng ồn trong hoạt động chăn nuôi

1. Tiếng ồn trong hoạt động chăn nuôi bao gồm tiếng ồn phát ra từ vật nuôi, thiết bị sử dụng trong hoạt động chăn nuôi.

2. Tổ chức, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại, chủ chăn nuôi nông hộ phải xử lý tiếng ồn phát ra trong hoạt động chăn nuôi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn trong hoạt động chăn nuôi.

b) 축산폐수에 관한 국가기술규정에 따라 처리된 축산폐수는 작물에 사용될 수 있다.

c) 처리되지 아니하는 축산폐수는 축산농장시설에서 처리장으로 운반될 때 전용 운송수단 및 장비를 사용하여야 한다.

4. 축산농장시설을 소유한 단체·개인은 축산배출가스에 관한 국가기술규정에 따라 축산활동으로 발생한 배출가스를 처리할 책임이 있다.

5. 그 밖의 폐기물 처리는 수의 및 환경보호에 관한 법률 규정을 준수하여야 한다.

제 60 조 축산농가의 폐기물 처리

축산농가 소유주는 다음의 요건을 이행하여야 한다.

1. 환경위생을 보장하고 주변 사람들에게 영향을 끼치지 아니하도록 축산분뇨, 축산폐수 및 축산배출가스 처리 조치를 하여야 한다.

2. 전염병 및 그 밖의 유해폐기물로 인하여 폐사한 가축은 수의 및 환경 보호에 관한 법률 규정에 따라 처리하여야 한다.

제 61 조 축산활동 시의 소음 처리

1. 축산활동 시의 소음은 축산활동 시 사용하는 장비 및 가축으로부터 발생하는 소음을 포함한다.

2. 축산농장시설을 소유한 단체·개인과 축산농장 소유주는 축산활동 시의 소음에 관한 국가기술규정에 따라 축산활동 시 발생하는 소음을 처리하여야 한다.

Điều 62. Quản lý sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

1. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trước khi lưu thông trên thị trường phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định của pháp luật;
- b) Có chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn đã công bố áp dụng;
- c) Thông tin về sản phẩm đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- d) Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi lần đầu được sản xuất hoặc nhập khẩu vào Việt Nam có chứa chất mới chưa qua khảo nghiệm ở Việt Nam phải khảo nghiệm trước khi công bố sản phẩm.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 63. Quản lý cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

1. Quản lý cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi bao gồm:

- a) Địa điểm sản xuất nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại;
- b) Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;
- c) Dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất sản phẩm;
- d) Thiết bị, dụng cụ đo lường để giám sát chất lượng, bảo đảm độ chính xác theo quy định của pháp luật về đo lường;
- đ) Kho bảo quản sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi cần chế độ bảo quản riêng;

제 62 조 축산폐기물 처리제품의 관리

1. 축산폐기물 처리제품은 시장에 유통되기 전에 다음의 요건을 충족하여야 한다.

- a) 법률 규정에 따라 적용기준과 적격기준을 공표하여야 한다.
- b) 공표된 적용기준에 부합하는 품질을 갖추어야 한다.
- c) 제품에 관한 정보는 농업농촌개발부의 전자정보 포털에 게시되어야 한다.

d) 최초로 생산된 축산폐기물 처리제품 또는 베트남에서 아직 시험을 거치지 아니한 새로운 물질이 포함되고 베트남으로 수입된 축산폐기물 처리제품은 제품 공표 전 시험을 실시하여야 한다.

2. 정부는 이 조에 대하여 상세히 규정한다.

제 63 조 축산폐기물 처리제품 생산시설의 관리

1. 축산폐기물 처리제품 생산시설의 관리는 다음을 포함한다.

- a) 유해폐기물로 오염되지 아니한 지역에 위치하는 생산장소
- b) 환경 보호에 관한 법률 규정에 따른 환경영향평가 또는 환경보호계획의 보고
- c) 제품 생산에 적합한 라인 및 장비
- d) 측량에 관한 법률 규정에 따른 정확도 보장 및 품질 관리를 위한 측량 장비 및 도구
- đ) 별도의 보관체계가 필요한 축산폐기물 처리제품 보관창고

e) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương V CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT KHÁC VÀ ĐỐI XỬ NHÂN ĐẠO VỚI VẬT NUÔI

Mục 1 CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT KHÁC

Điều 64. Quản lý nuôi chim yến

1. Dẫn dụ chim yến là việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật để thu hút chim yến về làm tổ trong nhà yến.
2. Hoạt động nuôi chim yến bao gồm dẫn dụ, ấp nở, gây nuôi chim yến và khai thác tổ yến.
3. Tổ chức, cá nhân có hoạt động nuôi chim yến trong vùng nuôi chim yến phải bảo đảm môi trường, tiếng ồn, phòng ngừa dịch bệnh và an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.
4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 65. Quản lý nuôi ong mật

1. Đàn ong nuôi lấy mật là đàn ong đã được thuần hóa và phải bảo đảm an toàn dịch bệnh.
2. Tổ chức, cá nhân nuôi ong lấy mật phải bảo đảm an toàn dịch bệnh cho đàn ong, vệ sinh môi trường nơi nuôi ong, vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sản phẩm khai thác từ ong mật.
3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khoảng cách giữa các điểm đặt

e) 축산, 수의학, 화학, 생명공학 및 환경 기술 전공 중 하나 이상의 대학 학위를 가진 기술책임자의 보유

2. 정부는 이 조에 대하여 상세히 규정한다.

제 5 장 그 밖의 동물의 사육 및 가축에 대한 인도적 대우

제 1 절 그 밖의 동물의 사육

제 64 조 제비의 사육관리

1. 제비 유인이란 제비집에 등지를 틀도록 제비를 끌어들이기 위한 기술적 조치를 하는 것을 말한다.
2. 제비 사육활동은 유인, 부화, 제비 사육 및 제비집 채취를 포함한다.
3. 제비 사육장소 내에서 제비 사육활동을 하는 단체·개인은 법률 규정에 따라 환경, 소음, 전염병 예방 및 식품안전을 보장하여야 한다.
4. 정부는 이 조에 대하여 상세히 규정한다.

제 65 조 양봉 관리

1. 벌꿀을 얻기 위하여 사육되는 봉군은 길들여진 봉군으로, 전염병 안전을 보장하여야 한다.
2. 벌꿀을 얻기 위하여 벌을 사육하는 단체·개인은 추출한 제품에 대한 식품안전, 양봉장의 위생환경 및 봉군의 전염병 안전을 보장한다.
3. 농업농촌개발부장관은 꿀벌의 양봉 지점 간의 거리, 꿀벌의 이동 방식, 꿀벌을

ong mật, phương thức di chuyển đàn ong mật, cây trồng, vùng hoa nuôi ong mật, sử dụng ong mật thụ phấn cho cây trồng.

Điều 66. Quản lý nuôi chó, mèo

Chủ nuôi chó, mèo phải thực hiện các yêu cầu sau đây:

1. Thực hiện tiêm phòng bệnh dại cho chó, mèo theo quy định của pháp luật về thú y.
2. Khi nghi ngờ chó, mèo có triệu chứng bệnh dại phải báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cán bộ chăn nuôi, thú y cơ sở và thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật về thú y.
3. Có biện pháp bảo đảm an toàn cho người và vật nuôi khác, giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo đảm điều kiện vệ sinh thú y.
4. Trường hợp chó, mèo tấn công, gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 67. Quản lý nuôi hươu sao

1. Tổ chức, cá nhân chỉ được phép nuôi hươu sao đã được thuần hóa, có nguồn gốc hợp pháp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc của hươu sao được nuôi.
2. Tổ chức, cá nhân nuôi hươu sao phải có chuồng nuôi phù hợp với đặc tính sinh học của hươu sao, bảo đảm an toàn cho người và vật nuôi khác, bảo đảm vệ sinh môi trường, bảo đảm điều kiện vệ sinh thú y, phòng ngừa dịch bệnh và an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.
3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

sauy하는 회원 및 작물, 작물의 수분을 돕기 위한 꿀벌의 사용에 대하여 규정한다.

제 66 조 개, 고양이의 사육관리

개 및 고양이의 사육주는 다음의 요건을 충족하여야 한다.

1. 수의에 관한 법률 규정에 따라 개 및 고양이에 광견병 예방접종을 실시한다.
2. 개 및 고양이가 광견병 증상이 있다고 의심되는 경우, 사급 인민위원회 또는 축산 및 수의시설의 간부에게 즉시 보고하고 수의에 관한 법률 규정에 따라 처리한다.
3. 사람 및 그 밖의 가축의 안전을 보장하고 위생환경을 유지하며 수의학적 위생조건을 보장하는 조치를 취한다.
4. 개 또는 고양이가 공격하여 피해를 입힌 경우, 법률 규정에 따라 손해배상을 하여야 한다.

제 67 조 꽃사슴의 사육관리

1. 단체·개인은 길들여진 꽃사슴만을 사육할 수 있고 합법적인 출처를 통하여 사육하여야 하며 사육되는 꽃사슴의 기원에 관하여 법적 책임을 진다.
2. 꽃사슴을 사육하는 단체·개인은 꽃사슴의 생물학적 특성에 부합하는 사육우리를 갖추어야 하고 사람이나 그 밖의 가축에 대한 안전을 보장하여야 하며 위생환경을 보장하고 수의학적 위생조건을 보장하며 법률 규정에 따라 식품안전 및 전염병 예방을 보장하여야 한다.
3. 정부는 이 조에 대하여 상세히 규정한다.

Điều 68. Quản lý chăn nuôi động vật khác

1. Tổ chức, cá nhân được chăn nuôi động vật khác quy định tại các điều 64, 65, 66 và 67 của Luật này và động vật khác thuộc Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi.

2. Chính phủ ban hành Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc chăn nuôi động vật khác thuộc Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi.

Mục 2 ĐỐI XỬ NHÂN ĐẠO VỚI VẬT NUÔI

Điều 69. Đối xử nhân đạo với vật nuôi trong chăn nuôi

Tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi phải thực hiện các yêu cầu sau đây:

1. Có chuồng trại, không gian chăn nuôi phù hợp với vật nuôi.
2. Cung cấp đủ thức ăn, nước uống bảo đảm vệ sinh.
3. Phòng bệnh và trị bệnh theo quy định của pháp luật về thú y.
4. Không đánh đập, hành hạ vật nuôi.

Điều 70. Đối xử nhân đạo với vật nuôi trong vận chuyển

Tổ chức, cá nhân vận chuyển vật nuôi phải thực hiện các yêu cầu sau đây:

1. Sử dụng phương tiện, trang thiết bị vận chuyển vật nuôi phù hợp, bảo đảm không gian thông thoáng, hạn chế chấn thương, sợ hãi cho vật nuôi.

제 68 조 그 밖의 동물의 사육관리

1. 단체·개인은 이 법 제 64 조, 제 65 조, 제 66 조 및 제 67 조에 규정된 그 밖의 동물 또는 사육이 가능한 그 밖의 동물 목록에 기재된 동물을 사육할 수 있다.

2. 정부는 사육이 가능한 그 밖의 동물 목록에 대하여 공포한다. 농업농촌개발부장관은 사육이 가능한 그 밖의 동물 목록에 기재된 그 밖의 동물의 사육에 대하여 규정한다.

제 2 절 가축에 대한 인도적 대우

제 69 조 축산 분야의 가축에 대한 인도적 대우

축산 활동을 하는 단체·개인은 다음의 요건을 이행하여야 한다.

1. 가축에 적합한 사육장 및 사육공간을 갖추어야 한다.
2. 위생을 보장하는 사료 및 식수를 충분히 공급하여야 한다.
3. 수의에 관한 법률 규정에 따라 질병의 예방 및 치료를 실시하여야 한다.
4. 가축을 때리거나 학대해서는 아니 된다.

제 70 조 운송 중인 가축에 대한 인도적 대우

가축을 운송하는 단체·개인은 다음의 요건을 충족하여야 한다.

1. 적절한 운송수단 및 장비를 사용하여 가축을 운송하고 환기가 잘 되는 공간을 확보하며 가축에게 줄 수 있는 공포감 및 부상을 최소화하여야 한다.

2. Cung cấp đủ thức ăn, nước uống cho vật nuôi.
3. Không đánh đập, hành hạ vật nuôi.

Điều 71. Đối xử nhân đạo với vật nuôi trong giết mổ

Cơ sở giết mổ vật nuôi phải thực hiện các yêu cầu sau đây:

1. Có nơi lưu giữ vật nuôi bảo đảm vệ sinh; cung cấp nước uống phù hợp với vật nuôi trong thời gian chờ giết mổ.
2. Hạn chế gây sợ hãi, đau đớn cho vật nuôi; không đánh đập, hành hạ vật nuôi.
3. Có biện pháp gây ngất vật nuôi trước khi giết mổ; không để vật nuôi chứng kiến đồng loại bị giết mổ.

Điều 72. Đối xử nhân đạo với vật nuôi trong nghiên cứu khoa học và hoạt động khác

1. Vật nuôi sử dụng trong nghiên cứu khoa học và hoạt động khác phải được đối xử nhân đạo theo quy định tại các điều 69, 70 và 71 của Luật này.
2. Đối xử nhân đạo với vật nuôi phải tôn trọng, hài hòa với hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, văn hóa truyền thống và được cộng đồng xã hội chấp thuận.

Chương VI CHẾ BIẾN VÀ THỊ TRƯỜNG SẢN PHẨM CHĂN NUÔI

Điều 73. Giết mổ vật nuôi

2. 가축에게 충분한 사료 및 식수를 제공하여야 한다.
3. 가축을 때리거나 학대해서는 아니 된다.

제 71조 도축 시의 가축에 대한 인도적 대우

가축의 도축시설은 다음의 요건을 충족하여야 한다.

1. 위생적인 가축 사육장소를 갖추어야 하며 도축 대기 중 가축에게 적절한 식수를 제공하여야 한다.
2. 가축에게 공포감과 고통을 주는 것을 최소화하여야 하며 가축을 때리거나 학대해서는 아니 된다.
3. 가축을 도축하기 전 기절시키는 조치를 하고 가축이 동족이 도축되는 것을 볼 수 없도록 조치하여야 한다.

제 72 조 과학연구 및 그 밖의 활동 시의 가축에 대한 인도적 대우

1. 과학연구 및 그 밖의 활동 시 사용되는 가축은 이 법 제 69조, 제 70조 및 제 71조의 규정에 따라 인도적 대우를 받아야 한다.
2. 가축에 대한 인도적 대우는 신앙, 종교 및 전통문화를 존중하고 이와 조화되어야 하며 지역사회 공동체의 인정을 받아야 한다.

제 6 장 축산물 가공 및 시장

제 73 조 가축 도축

1. Việc giết mổ vật nuôi phải tuân thủ quy định của pháp luật về thú y, an toàn thực phẩm và đối xử nhân đạo với vật nuôi.
2. Cơ sở giết mổ phải có hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ của vật nuôi bảo đảm truy xuất được nguồn gốc của vật nuôi đưa vào giết mổ.

Điều 74. Mua bán, sơ chế, chế biến sản phẩm chăn nuôi

1. Cơ sở mua bán, sơ chế, chế biến sản phẩm chăn nuôi phải tuân thủ quy định của pháp luật về thú y, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.
2. Sản phẩm chăn nuôi được mua bán, sơ chế, chế biến phải có xuất xứ rõ ràng bảo đảm truy xuất nguồn gốc của sản phẩm.
3. Mua bán sản phẩm chăn nuôi tại vùng công bố dịch bệnh phải thực hiện theo quy định của pháp luật về thú y.
4. Không sử dụng phụ gia, chất hỗ trợ sơ chế, chế biến sản phẩm chăn nuôi đã quá thời hạn sử dụng, ngoài danh mục được phép sử dụng hoặc trong danh mục được phép sử dụng nhưng vượt quá giới hạn cho phép; hóa chất không rõ nguồn gốc, hóa chất bị cấm sử dụng trong sơ chế, chế biến thực phẩm là sản phẩm chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

Điều 75. Bảo quản sản phẩm chăn nuôi

1. Việc bảo quản sản phẩm chăn nuôi tại cơ sở sơ chế, chế biến, nơi bày bán và trong vận chuyển phải thực hiện theo quy định của pháp luật về thú y, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.
2. Không sử dụng phụ gia, chất hỗ trợ bảo quản sản phẩm chăn nuôi đã quá thời hạn sử dụng, ngoài danh mục được phép sử dụng hoặc trong danh mục được phép sử dụng nhưng vượt quá giới hạn cho phép; hóa chất không rõ nguồn gốc,

1. 가축의 도축은 수의, 식품안전 및 가축에 대한 인도적 대우에 관한 법률 규정을 준수하여야 한다.
2. 도축장은 도축된 가축의 원산지 추적 가능성을 보장하기 위하여 가축의 원산지 및 출처에 관한 서류가 있어야 한다.

제 74 조 축산물의 매매, 전처리 및 가공

1. 축산물 매매, 전처리 및 가공 시설은 수의, 식품안전 및 환경 보호에 관한 법률 규정을 준수하여야 한다.
2. 매매, 전처리 및 가공된 축산물은 제품의 원산지 추적이 보장되도록 출처가 명확하여야 한다.
3. 전염병 발표 지역에서의 축산물 매매는 수의에 관한 법률 규정에 따라 수행되어야 한다.
4. 유통기간이 지났거나 사용이 가능한 목록에 포함되지 아니하거나 사용이 가능한 목록에 포함되어 있으나 허용기준을 초과한 첨가제 및 축산물 전처리·가공 보조물질, 또한 출처 불명의 화학물질이나 사용금지 화학물질을 법률 규정에 따른 축산식품의 전처리·가공을 위하여 사용하여서는 아니 된다.

제 75 조 축산물의 보관

1. 전처리, 가공시설, 전시 및 운송시설에서 축산물을 보관하는 경우 수의, 식품안전 및 환경 보호에 관한 법률 규정에 따라야 한다.
2. 유통기간이 지났거나 사용이 가능한 목록에 포함되지 아니하거나 사용이 가능한 목록에 포함되어 있으나 허용기준을 초과한 첨가제 및 축산물 보관 보조물질,

hóa chất bị cấm sử dụng để bảo quản sản phẩm chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

3. Ghi rõ thời gian, thời hạn và quy định kỹ thuật trong bảo quản sản phẩm chăn nuôi để người sử dụng sản phẩm chăn nuôi biết.

Điều 76. Dự báo thị trường sản phẩm chăn nuôi

1. Hàng năm, Bộ Công Thương dự báo nhu cầu thị trường về sản phẩm chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự báo nguồn cung sản phẩm chăn nuôi; công bố trên bản tin chuyên ngành, phương tiện thông tin đại chúng.
2. Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cập nhật giá và thị trường sản phẩm chăn nuôi trong nước theo tuần, thị trường quốc tế theo tháng và theo yêu cầu quản lý nhà nước, công bố trên bản tin chuyên ngành, phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 77. Xuất khẩu vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi

1. Tổ chức, cá nhân được phép xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi và vật nuôi không thuộc Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu.
2. Hồ sơ, chất lượng vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân, nước nhập khẩu và phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 78. Nhập khẩu vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi

1. Vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu phải có hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đáp ứng chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh theo quy định của pháp luật.

또한 출처 불명의 화학물질이나 사용금지 화학물질을 법률 규정에 따른 축산물의 보관을 위하여 사용하여서는 아니 된다.

3. 축산물 이용자가 알 수 있도록 축산물 보관기간, 기한 및 기술규정에 대하여 명시한다.

제 76 조 축산물 시장 예측

1. 산업무역부는 매년 축산 관련 시장 수요를 예측하고 농업농촌개발부는 축산물 공급원을 예측하며 전문지 및 대중정보매체에 공표한다.
2. 산업무역부와 농업농촌개발부는 축산물의 가격 및 시장에 대하여 국내시장의 경우 주별, 국제시장의 경우 월별로 현행화하거나 국가적 관리 요구에 따라 현행화하고 전문 계시판 및 대중매체에 공표한다.

제 77 조 가축·축산물의 수출

1. 단체·개인은 수출금지 가축품종 목록에 해당하지 아니하는 가축 및 축산물을 수출할 수 있다.
2. 수출 가축·축산물의 서류와 품질은 단체, 개인 및 수입국의 요청에 따르며 베트남 법률 규정에 부합하여야 한다.

제 78 조 가축·축산물의 수입

1. 수입 가축·축산물은 명확한 원산지 및 출처 관련 서류를 갖추어야 하며 법률에 따른 품질, 식품안전 및 전염병 안전 규정을 충족하여야 한다.

2. Trước khi vào lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại cửa khẩu theo quy định, vật nuôi, sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu phải được kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định kiểm tra về văn bản pháp luật, hệ thống tổ chức thực thi, điều kiện sản xuất, kinh doanh vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi tại nước xuất xứ theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong trường hợp sau đây:

- a) Đánh giá để thừa nhận lẫn nhau;
- b) Vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu lần đầu từ nước xuất xứ;
- c) Phát hiện nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng, môi trường, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh của sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu vào Việt Nam;
- d) Trường hợp sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu có nguy cơ cao về an toàn thực phẩm và an toàn dịch bệnh phải tiến hành kiểm tra cơ sở sản xuất, cung cấp tại nước xuất xứ trước khi cho phép nhập khẩu.

4. Sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu vi phạm pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh phải được thu hồi, xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết điểm d khoản 3 Điều này; việc nhập khẩu vật nuôi sống làm thực phẩm và cửa khẩu được phép tiếp nhận vật nuôi sống nhập khẩu vào Việt Nam.

Chương VII QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHĂN NUÔI

2. 규정에 따라 국경 관문에서 베트남사회주의공화국 영토에 들어가기 전, 수입 가축·축산물은 베트남 법률 규정에 따라 품질, 식품안전 및 전염병 안전에 관한 검사를 받아야 한다.

3. 농업농촌개발부장관은 다음의 경우 베트남 법률 및 베트남사회주의공화국이 당사국인 국제조약 규정에 따라 원산지국 내 가축·축산물의 생산·거래를 위한 조건, 수행조직 체계, 법률문서에 관한 검토 및 검사 결정을 한다.

- a) 상호인정을 위한 평가를 하는 경우
- b) 원산지국에서 최초로 수입되는 가축·축산물의 경우
- c) 베트남으로 수입되는 축산물의 품질, 환경, 식품안전 및 전염병 안전에 영향을 미치는 위험을 발견하는 경우
- d) 수입 축산물의 식품안전 및 전염병 안전 관련 위험성이 높아 수입허가 전 원산지국의 생산 및 공급 시설에 대한 검사를 진행하여야 하는 경우

4. 품질, 식품안전, 전염병 안전에 관한 법률을 위반한 수입 축산물은 법률 규정에 따라 회수 및 처리하여야 한다.

5. 정부는 이 조 제 3 항제 d 호에 대하여 상세히 규정하고 식품용의 살아있는 가축 수입 및 베트남으로 수입되는 살아있는 가축의 반입이 허용되는 국경 관문에 대하여 상세히 규정한다.

제 7 장 축산에 관한 국가적 관리

Điều 79. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chăn nuôi trong phạm vi cả nước.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về chăn nuôi trong phạm vi cả nước và có trách nhiệm sau đây:
 - a) Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, kế hoạch, đề án trong chăn nuôi;
 - b) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật trong chăn nuôi;
 - c) Xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong chăn nuôi; quy định chỉ tiêu chất lượng bắt buộc phải công bố; xây dựng và hướng dẫn quy trình thực hành chăn nuôi tốt;
 - d) Tổ chức thống kê, điều tra cơ bản, báo cáo trong chăn nuôi;
 - đ) Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới;
 - e) Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ về chăn nuôi;
 - g) Tổ chức thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về chăn nuôi;
 - h) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về chăn nuôi theo thẩm quyền;
 - i) Đầu mối thực hiện hợp tác quốc tế về chăn nuôi.
3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về chăn nuôi.

제 79 조 정부, 부처 및 부처급 기관의 책임

1. 정부는 전국 범위 내에서 축산에 관한 국가적 관리를 일원화한다.
2. 농업농촌개발부는 전국 단위의 축산 관련 국가적 관리를 수행하는 정부 지원 중추기관이며 다음 사항을 책임진다.
 - a) 축산에 대한 전략, 계획, 제안을 수립하고 수행을 지시한다.
 - b) 권한에 따라 공포하거나 공포를 위하여 권한을 가진 기관에 제출하고 축산 관련 정책과 법률규범문서의 이행을 구현한다.
 - c) 축산 분야의 국가표준 및 기술규정을 제정하고 공포하여야 하는 품질기준에 대하여 규정하며 우수 축산업관행 규정을 제정하고 지침을 제공한다.
 - d) 축산 관련 통계, 기초조사 및 보고를 조직한다.
 - đ) 과학연구를 하고 첨단기술, 선진기술 및 신기술을 응용한다.
 - e) 축산에 관한 전문지식과 업무를 양성, 훈련 및 함양하는 프로그램이나 계획을 수립하고 이행을 조직한다.
 - g) 축산에 관한 법률 정보 구축과 홍보, 보급 및 교육을 조직한다.
 - h) 권한에 따라 축산 관련 이의제기와 고발을 검사, 조사 및 해결하고 법률 위반에 대해 처분을 한다.
 - i) 축산에 관한 국제협력을 수행하기 위한 중추적 역할을 한다.
3. 관련 각 부처 및 부처급 기관은 해당 기관의 권한 및 범위 내에서 축산에 관한 국가적 관리를 수행하도록 농업농촌개발부와 협력할 책임이 있다.

Điều 80. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện quản lý nhà nước về chăn nuôi thuộc phạm vi quản lý;
- b) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản hướng dẫn, tổ chức thi hành pháp luật về chăn nuôi trên địa bàn; xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chăn nuôi;
- c) Xây dựng nội dung chiến lược phát triển chăn nuôi của địa phương phù hợp với chiến lược phát triển chăn nuôi trên phạm vi cả nước và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;
- d) Xây dựng và tổ chức vùng chăn nuôi, sản xuất và chế biến thức ăn chăn nuôi tập trung gắn với xử lý chất thải, bảo vệ môi trường;
- đ) Chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, giáo dục pháp luật về chăn nuôi;
- e) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật theo thẩm quyền và phối hợp xử lý vi phạm pháp luật về chăn nuôi trên địa bàn;
- g) Giao đất, cho thuê đất, tạo quỹ đất, bảo đảm nguồn nước để phát triển chăn nuôi và trồng cây nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, cơ sở giết mổ tập trung theo thẩm quyền; cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với trang trại chăn nuôi quy mô lớn;
- h) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quyết định vùng nuôi chim yếm và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực

제 80 조 각급 인민위원회의 책임

1. 성급 인민위원회는 그 임무와 권한의 범위 내에서 다음과 같은 책임을 진다.

- a) 관리 범위에 해당하는 축산에 관한 국가적 관리를 수행한다.
- b) 권한에 따라 지역 내에서 축산에 관한 법률 안내 및 시행을 위한 지침서를 공포하거나 지침서를 공포하도록 관할 당국에 제출하며, 축산에 관한 지역의 기술 규정을 제정 및 공포한다.
- c) 전국 단위의 축산발전전략 및 지역의 사회경제발전전략에 부합하는 지역 축산발전전략 내용을 수립한다.
- d) 폐기물 처리 및 환경 보호와 관련하여 집중 축산구역 및 축산사료 제조가공구역을 설립하고 조직한다.
- đ) 축산에 관한 법률 지식 및 교육의 홍보, 보급, 함양 및 훈련을 지휘하고 조직한다.
- e) 이의제기 및 소송에 대한 감사, 검사 및 해결을 진행하고 권한에 따라 법률 위반사항을 처리하며 지역의 축산 관련 법률 위반사항 처리에 협조한다.
- g) 축산, 축산사료원료 작물 재배 및 집중축시설의 발전을 위하여 권한에 따라 토지를 할당·임대하고 토지기금을 조성하고 수자원을 확보하며, 대규모 축산농장에 대한 축산요건 충족증명서를 발급, 재발급 및 취소한다.
- h) 성급 인민의회가 축산제한 도시·시사·시진·거주지·도심지역, 제비사육 가능지역 및 축산제한 구역 밖으로 축산시설 이전 지원 정책을 결정하도록 제출한다.

không được phép chăn nuôi.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

- a) Chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật về chăn nuôi;
- b) Giao đất, cho thuê đất, tạo quỹ đất theo thẩm quyền để phát triển chăn nuôi và trồng cây nguyên liệu thức ăn chăn nuôi;
- c) Tổ chức quản lý, phát triển chăn nuôi tại địa phương; thống kê, đánh giá và hỗ trợ thiệt hại cho cơ sở chăn nuôi sau thiên tai, dịch bệnh;

d) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về chăn nuôi trong địa bàn huyện theo thẩm quyền.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

- a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về chăn nuôi;
- b) Tổ chức thực hiện việc kê khai hoạt động chăn nuôi trên địa bàn;
- c) Thống kê cơ sở chăn nuôi, hộ chăn nuôi, cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn.

Điều 81. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm tuyên truyền, vận động thực hiện chính sách, pháp luật về chăn nuôi; tham gia góp ý kiến xây dựng pháp luật, thực hiện giám sát, phản biện xã hội trong chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

2. Hiện cấp 인민위원회는 그 임무와 권한의 범위 내에서 다음과 같은 책임이 있다.

- a) 축산에 관한 법률 지식의 보급·교육 및 홍보를 지도하고 구현한다.
- b) 축산 개발 및 축산사료원료 작물 재배를 위하여 권한에 따라 토지 할당, 토지 임대, 토지기금 조성을 실시한다.
- c) 지역의 축산 개발·관리를 구현하고 자연재해 및 전염병 발생 이후 축산시설에 대한 통계를 작성하며 피해를 평가 및 지원한다.

d) 권한에 따라 현 지역의 축산에 관한 법률 규정 위반사항을 처리하고 이의제기 및 고발에 대한 감사, 검사 및 해결을 진행한다.

3. 사급 인민위원회는 그 임무와 권한의 범위 내에서 다음과 같은 책임을 진다.

- a) 축산에 관한 법률을 홍보, 보급 및 교육한다.
- b) 지역의 축산활동 신고를 수행하도록 조직한다.
- c) 지역의 축산시설, 축산가구 및 축산사료 생산시설에 대한 통계를 작성한다.

제 81조 베트남조국전선 및 조국전선의 회원단체, 직업사회단체 및 사회단체의 책임

1. 베트남조국전선과 조국전선의 회원단체는 그 기능 및 임무의 범위 내에서 축산에 관한 정책과 법률의 시행을 홍보하고 동원할 책임이 있으며 법률 규정에 따라 축산 관련 법률 제정, 감찰 수행, 사회적 비판 관련 의견 교환에 참여한다.

2. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội tham gia góp ý kiến xây dựng pháp luật trong các lĩnh vực thuộc ngành chăn nuôi, tham gia thực hiện hoạt động chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 82. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.
2. Pháp lệnh Giống vật nuôi số 16/2004/PL-UBTVQH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 83. Quy định chuyển tiếp

1. Tổ chức, phòng thử nghiệm đã được chỉ định; giấy phép, giấy chứng nhận, giấy xác nhận, chứng chỉ trong chăn nuôi đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết thời hạn.
 2. Cơ sở chăn nuôi xây dựng và hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thuộc khu vực quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này thì trong thời hạn là 05 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành phải ngừng hoạt động hoặc di dời đến địa điểm phù hợp.
 3. Cơ sở chăn nuôi xây dựng và hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng điều kiện chăn nuôi thì trong thời hạn là 05 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành phải hoàn thiện điều kiện chăn nuôi đáp ứng quy định của Luật này.
- Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2018.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

2. 직업사회단체 및 사회단체는 법률 규정에 따라 축산활동의 수행에 참여하며 축산업 분야의 법률 제정을 위한 의견 교환에 참여한다.

제 8 장 시행조항

제 82 조 시행 효력

1. 이 법은 2020년 1월 1일부터 시행한다.
- 가축품종에 관한 법령 제 16/2004/PL-UBTVQH11 호는 이 법이 시행되는 날부터 그 효력이 소멸된다.

제 83 조 경과규정

1. 이 법 발효일 전에 지정된 실험단체·실험실, 발급된 면허, 허가, 증명서 및 인증서는 기간 만료 시까지 계속하여 사용할 수 있다.
 2. 이 법 발효일 전에 건설 및 운영된 축산시설은 이 법 제 12 조제 1 항에 규정된 지역에 속하는 경우 이 법 발효일부터 5년 이내에 운영을 중단하거나 적합한 장소로 이전하여야 한다.
 3. 이 법 발효일 전에 건설 및 운영되었으나 축산조건을 충족하지 못한 축산시설은 이 법 발효일부터 5년 이내에 이 법을 규정에 부합하는 축산요건을 충족하여야 한다.
- 이 법은 2018년 11월 19일 베트남사회주의공화국 제 14대 국회 제 6차 회기에서 통과되었다.

국회의장

Nguyễn Thị Kim Ngân

| 응우옌 티 김 응언